

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**



**ĐỀ ÁN
XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
GIẢNG DẠY BẰNG TIẾNG ANH
Ngành: QUẢN LÝ XÂY DỰNG
Mã ngành: 7580302**

Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 07 năm 2026

MỤC LỤC

MỤC LỤC	1
DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT.....	4
DANH MỤC BẢNG	6
DANH MỤC HÌNH	7
I. SỰ CẦN THIẾT	8
1. Cơ sở pháp lý và chủ trương của Nhà nước	8
2. Xu hướng phát triển của ngành Quản lý xây dựng	9
3. Nhu cầu khắt khe của thị trường lao động và Xã hội.....	9
4. Nhu cầu thực tế và sự tự nguyện của người học tại Nhà trường.....	10
5. Yêu cầu bảo đảm chất lượng giáo dục và nâng cao năng lực của Nhà trường	10
II. GIỚI THIỆU VỀ CƠ SỞ GIÁO DỤC THỰC HIỆN ĐỀ ÁN	11
1. Cơ sở giáo dục:	11
2. Giới thiệu về Trường Đại học Công nghệ Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh	
11	
Tầm nhìn.....	12
Sứ mạng	12
Các giá trị cốt lõi	12
2.4. Cơ sở vật chất.....	17
2.5. Kiểm định chất lượng.....	18
3. Quy mô đào tạo.....	18
4. Tổng số giảng viên:.....	26
III. NỘI DUNG ĐỀ ÁN.....	26
1. Mục tiêu:	26
Mục tiêu chung:	26
Các mục tiêu cụ thể:	27
2. Đối tượng học sinh/sinh viên/học viên, khối lớp, quy mô:.....	27
3. Chương trình đào tạo, giảng dạy:.....	28

4. Phương pháp giảng dạy và đánh giá kết quả học tập:.....	34
Các phương pháp giảng dạy	34
Các phương pháp đánh giá	35
Đảm bảo công bằng, minh bạch và phản hồi liên tục.....	36
5. Kế hoạch/lộ trình triển khai thực hiện:.....	36
6. Cơ sở vật chất, thiết bị dạy học:.....	37
7. Đội ngũ giáo viên/giảng viên tham gia giảng dạy	40
8. Chương trình, tài liệu giảng dạy:.....	41
9. Ngôn ngữ sử dụng dạy và học bằng tiếng nước ngoài:	54
IV. TÀI CHÍNH.....	54
1. Học phí, quản lý và sử dụng học phí cho việc tổ chức dạy và học bằng tiếng nước ngoài.....	54
Nội dung sử dụng học phí:	55
2. Cơ chế quản lý thu, chi, đóng góp (nếu có).....	55
V. BIỆN PHÁP BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG, QUẢN LÝ RỦI RO.....	56
1. Biện pháp bảo đảm chất lượng	56
2. Biện pháp quản lý rủi ro.....	57
3. Phương án bảo đảm quyền lợi của người dạy, người học trong trường hợp Đề án gặp vấn đề rủi ro, vướng mắc, bị chấm dứt, đình chỉ hoặc thu hồi	58
VI. CƠ CHẾ QUẢN LÝ.....	58
1. Cơ cấu tổ chức quản lý Đề án	58
2. Trách nhiệm và quyền hạn của đơn vị được giao quản lý (Cấp Khoa/Viện) .	59
Trách nhiệm:	59
Quyền hạn:	59
3. Trách nhiệm và quyền hạn của người dạy, người học và các bên liên quan ..	60
Đối với người dạy (Giảng viên/Trợ giảng):	60
Đối với người học (Sinh viên):	60
Đối với các bên liên quan (Doanh nghiệp, Đối tác quốc tế):.....	60
Phụ lục 1	61

Phụ lục 2	65
------------------------	-----------

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

TT	CHỮ VIẾT TẮT	CHÚ THÍCH
1.	ABET	Accreditation Board for Engineering and Technology – Tổ chức kiểm định kỹ thuật và công nghệ Hoa Kỳ
2.	TP.HCM	Thành phố Hồ Chí Minh.
3.	R&D	Research and Development: bộ phận Nghiên cứu và Phát triển trong doanh nghiệp
4.	AI	Artificial Intelligence – Trí tuệ nhân tạo
5.	ĐHCNKT TP.HCM	Trường Đại học Công nghệ Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh
6.	NCKH	Nghiên cứu khoa học
7.	HCM-UTE	Ho Chi Minh City University of Technology and Engineering – Trường ĐH Công nghệ Kỹ thuật TP.HCM
8.	GV	Giảng viên
9.	LMS	Learning Management System – Hệ thống quản lý học tập
10.	MOOC	Massive Open Online Course – Khóa học trực tuyến mở đại trà
11.	Bộ GD&ĐT	Bộ Giáo dục và Đào tạo
12.	CTĐT	Chương trình đào tạo
13.	AUN-QA	ASEAN University Network – Quality Assurance – Đảm bảo chất lượng mạng lưới đại học ASEAN

14.	THPT	Trung học phổ thông
15.	BIM	Building Information Modeling: Mô hình thông tin xây dựng
16.	GDDH	Giáo dục đại học
17.	GDĐC	Giáo dục đại cương
18.	GDDH	Giáo dục đại học
19.	GDTC	Giáo dục thể chất
20.	GDQP-AN	Giáo dục Quốc phòng – An ninh
21.	CDIO	Conceive – Design – Implement – Operate (Hình thành ý tưởng – Thiết kế – Triển khai – Vận hành)
22.	ĐBCL	Đảm bảo chất lượng
23.	ĐH	Đại học
24.	LVTN	Luận văn tốt nghiệp
25.	MOU	Memorandum of Understanding – Biên bản ghi nhớ hợp tác
26.	PGS	Phó Giáo sư
27.	PTN	Phòng thí nghiệm

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1. Thống kê các ngành đào tạo (tính đến 31/05/2026).....	19
Bảng 2. Kế hoạch tuyển sinh chương trình giảng dạy bằng tiếng Anh ngành Quản lý Xây dựng giai đoạn 2026–2035.....	27
Bảng 3. Thông tin chung về chương trình đào tạo.....	28
Bảng 4. Cấu trúc chương trình đào tạo.....	31
Bảng 5. Lộ trình tuyển sinh và triển khai chương trình giai đoạn 2026–2035.....	36
Bảng 6. Một số thông tin điển hình về cơ sở vật chất của Trường.....	38
Bảng 7. Thông tin diện tích văn phòng và các phòng thí nghiệm của Khoa Xây dựng..	38
Bảng 8. Chương trình đào tạo chi tiết.....	41
Bảng 9: Danh sách Ban chỉ đạo đề án dạy học bằng tiếng Anh ngành Quản lý Xây dựng trình độ đại học.....	58

DANH MỤC HÌNH

Hình 1. Sơ đồ tổ chức của Trường ĐHCNKT TP.HCM.....	14
Hình 2. Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng CTĐT ngành Quản lý Xây dựng.....	57

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ KỸ
THUẬT

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Số: /KH-ĐHCNKT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM

Độc lập - Tự do – Hạnh phúc

TP. Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2026

XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO GIẢNG DẠY BẰNG TIẾNG ANH NGÀNH QUẢN LÝ XÂY DỰNG

(Kèm theo văn bản đề nghị số/....ngàytháng ...năm....)

I. SỰ CẦN THIẾT

1. Cơ sở pháp lý và chủ trương của Nhà nước

Căn cứ Luật Giáo dục đại học số 125/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 91/2026/NĐ-CP ngày 30/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp tổ chức, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 2809/QĐ-TTg ngày 26/12/2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc đổi tên trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh thành trường Đại học Công nghệ Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 11/NQ-HĐT ngày 08/01/2021 của Hội đồng trường ban hành Quy chế tổ chức hoạt động của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh; Nghị quyết số 118/NQ-HĐT ngày 27/01/2023; Nghị quyết số 136/NQ-HĐT ngày 14/10/2023; Nghị quyết số 182/NQ-HĐT ngày 28/9/2024 và Nghị quyết số 212/NQ-HĐT ngày 18/12/2024 của Hội đồng trường về việc sửa đổi, bổ sung Quy chế tổ chức hoạt động của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị định số 222/2025/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành về Quy định việc dạy và học bằng tiếng nước ngoài trong cơ sở giáo dục, có hiệu lực từ ngày 25/9/2025;

Căn Kế hoạch số 1097/KH-ĐHCNKT về việc triển khai MTCL năm 2026 - Xác định và tập trung phát triển các ngành/nhóm ngành đào tạo mũi nhọn của Nhà trường;

Theo đề nghị của Trưởng Khoa Đào tạo tiên tiến và Trưởng phòng Đào tạo.

2. Xu hướng phát triển của ngành Quản lý xây dựng

Ngành Quản lý xây dựng giữ vai trò kết nối giữa kỹ thuật, kinh tế và quản trị nhằm đảm bảo các dự án xây dựng được thực hiện đúng chất lượng, đúng tiến độ, trong phạm vi ngân sách và đáp ứng các yêu cầu về an toàn, pháp lý và phát triển bền vững. Trong bối cảnh quy mô và độ phức tạp của các dự án ngày càng tăng, nhu cầu về đội ngũ quản lý xây dựng được đào tạo bài bản trở nên quan trọng hơn bao giờ hết.

Trong bối cảnh toàn cầu hóa, chuyển đổi số và hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, ngành Xây dựng nói chung và Quản lý xây dựng nói riêng đang có sự thay đổi mạnh mẽ về công nghệ, tiêu chuẩn nghề nghiệp và phương thức quản lý. Phần lớn các công nghệ tiên tiến, tiêu chuẩn kỹ thuật quốc tế, phần mềm chuyên ngành và kết quả nghiên cứu mới đều được phát triển và công bố bằng tiếng Anh. Do đó, đào tạo ngành Quản lý xây dựng bằng tiếng Anh không chỉ giúp người học nâng cao năng lực ngoại ngữ mà còn tạo điều kiện tiếp cận trực tiếp với tri thức và công nghệ hiện đại của thế giới.

Nếu chỉ tiếp cận bằng tiếng Việt, sinh viên sẽ chịu một độ trễ rất lớn về mặt công nghệ. Do đó, việc chuyển đổi ngôn ngữ giảng dạy sang tiếng Anh là yêu cầu tất yếu để người học tiếp cận trực tiếp với các nguồn tài nguyên số cốt lõi, bắt kịp tốc độ thay đổi nhanh chóng của thế giới công nghệ.

3. Nhu cầu khắt khe của thị trường lao động và Xã hội

Hiện nay, nhu cầu tuyển dụng kỹ sư ngành Quản lý Xây dựng có khả năng làm việc trong môi trường quốc tế tại TP.HCM nói riêng và cả nước nói chung là rất lớn. Các tập đoàn công nghệ đa quốc gia, các trung tâm R&D và các doanh nghiệp chuyển đổi số lớn đều đặt yêu cầu năng lực tiếng Anh chuyên ngành là điều kiện tiên quyết.

Việc xây dựng đề án xuất phát từ chính nhu cầu thực tế của xã hội: hình thành lực lượng lao động chất lượng cao, có khả năng tư duy chuyên môn trực tiếp bằng tiếng Anh, có khả năng làm việc từ xa cho các dự án toàn cầu hoặc trực tiếp tham gia vào chuỗi cung ứng nhân lực công nghệ quốc tế.

4. Nhu cầu thực tế và sự tự nguyện của người học tại Nhà trường

Qua các đợt khảo sát ý kiến định kỳ, phần lớn sinh viên theo học khối ngành Quản lý xây dựng tại Trường Đại học Công nghệ Kỹ thuật TP.HCM đều thể hiện nguyện vọng và sự tự nguyện cao trong việc được tiếp cận các học phần chuyên ngành bằng tiếng Anh.

Sinh viên nhận thức rõ rằng học bằng tiếng Anh không chỉ là học một ngôn ngữ, mà là xây dựng phản xạ nghề nghiệp toàn cầu. Đề án được xây dựng nhằm hiện thực hóa quyền lợi và nguyện vọng chính đáng này của người học trên nguyên tắc tự nguyện, tạo lộ trình chuyển tiếp mượt mà từ các học phần cơ sở đến chuyên ngành sâu.

5. Yêu cầu bảo đảm chất lượng giáo dục và nâng cao năng lực của Nhà trường

Việc triển khai đề án giảng dạy bằng tiếng Anh theo Nghị định 222/2025/NĐ-CP đóng vai trò như một đòn bẩy chiến lược giúp Trường Đại học Công nghệ Kỹ thuật TP.HCM:

- **Chuẩn hóa và quốc tế hóa chương trình:** Đẩy mạnh việc thẩm định, áp dụng các giáo trình, tài liệu điện tử tiên tiến từ các trường đại học uy tín trên thế giới; tăng cường ứng dụng AI và các nền tảng công nghệ số vào quản lý học tập.
- **Nâng cao năng lực đội ngũ giảng viên:** Thúc đẩy giảng viên tích cực trau dồi, đạt các chuẩn năng lực ngoại ngữ theo quy định, thu hút các chuyên gia có bằng cấp quốc tế tham gia giảng dạy.
- **Mở rộng hợp tác quốc tế:** Tạo tiền đề cho các chương trình liên kết đào tạo, trao đổi sinh viên quốc tế, nâng cao vị thế và uy tín của nhà trường trong hệ thống giáo dục đại học.

Từ những lý do trên, việc xây dựng *"Đề án giảng dạy, học tập bằng tiếng Anh cho Chương trình đào tạo ngành Quản lý Xây dựng"* tại Trường Đại học Công nghệ Kỹ thuật TP.HCM là một bước đi cấp thiết, có tính chiến lược và mang giá trị thực tiễn sâu sắc, vừa đáp ứng hoàn toàn các khuôn khổ pháp lý mới của Chính phủ, vừa mở ra cơ hội đột phá cho người học trong kỷ nguyên số.

II. GIỚI THIỆU VỀ CƠ SỞ GIÁO DỤC THỰC HIỆN ĐỀ ÁN

1. Cơ sở giáo dục:

Trường Đại học Công nghệ Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh (ĐHCNKT TP.HCM)

2. Giới thiệu về Trường Đại học Công nghệ Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh

Trường Đại học Công nghệ Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh (ĐHCNKT TP.HCM) được hình thành và phát triển trên cơ sở Ban Cao đẳng Sư phạm Kỹ thuật – thành lập theo Nghị định số 1082-GD ngày 05/10/1962 của Tổng thống Việt Nam Cộng hoà. Theo Sắc lệnh số 10-SL/VHGDĐT ngày 11/01/1974 của Thủ tướng Chính phủ Việt Nam Cộng hoà, Ban Cao đẳng Sư phạm Kỹ thuật được sáp nhập vào Viện Đại học Bách khoa Thủ Đức và được đặt trực thuộc Trường Đại học Giáo dục của Viện. Ngày 27/10/1976, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 426-TTg về một số vấn đề cấp bách trong mạng lưới các trường đại học - theo Quyết định này Trường Đại học Giáo dục được đổi tên thành Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thủ Đức. Ngày 28/01/1984 Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thủ Đức hợp nhất với Trường Trung học công nghiệp Thủ Đức thành Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh. Ngày 12/6/1991 Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh sáp nhập thêm Trường Sư phạm Kỹ thuật Cơ giới hoá nông nghiệp. Theo Nghị định số 16/CP ngày 27/01/1995 của Chính phủ, Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh được đặt trực thuộc Trường Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh. Ngày 10/10/2000 theo Quyết định số 118/2000/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh tách khỏi Trường Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh và trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo (Bộ GDĐT) cho đến nay. Ngày 26/12/2025 trường được đổi tên thành Trường Đại học Công nghệ Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 2809/QĐ-TTg ngày 26/12/2025 của Thủ tướng chính phủ.

Trải qua hơn 60 năm hình thành và phát triển, Trường ĐHCNKT TP.HCM là cơ sở đào tạo, nghiên cứu khoa học (NCKH) và phục vụ cộng đồng theo định hướng ứng dụng; liên tục đổi mới và sáng tạo, cung cấp nguồn nhân lực và sản phẩm khoa học chất lượng cao trong các lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp, khoa học, công nghệ; đáp ứng các yêu cầu phát triển kinh tế xã hội của đất nước. Với triết lý giáo dục “Nhân bản - Sáng tạo - Hội nhập”, Trường ĐHCNKT TP.HCM không ngừng đổi mới, nâng cao chất lượng dạy - học, NCKH và phục vụ cộng đồng

nhằm mang đến cho người học những điều kiện học tập tốt nhất để phát triển toàn diện các năng lực đáp ứng nhu cầu phát triển và hội nhập quốc tế.

Trường ĐHCNKT TP.HCM có cơ cấu gồm 18 Phòng/Ban/Viện chức năng, 14 Khoa/Viện, 06 Trung tâm, 01 Phân hiệu tại Bình Phước, 01 Tạp chí thuộc Trường và 09 trung tâm, 01 Trường Trung học Kỹ thuật Thực hành trực thuộc Trường. Tính đến ngày 31 tháng 5 năm 2026, tổng số lượng người làm việc và hợp đồng lao động của Nhà trường là 993 người trong đó có 742 giảng viên (GV) với 4 Giáo sư, 96 Phó Giáo sư và 265 Tiến sĩ, 251 cán bộ quản lý hành chính, nhân viên. Sơ đồ tổ chức của Nhà trường được trình bày tại Hình 1.

Trong những năm qua, Trường ĐHCNKT TP.HCM đã không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng như chính sách chất lượng đã công bố.

Tầm nhìn

Trường Đại học Công nghệ Kỹ thuật Tp. Hồ Chí Minh là trường ĐH xuất sắc đa ngành đa lĩnh vực, đổi mới sáng tạo, hội nhập quốc tế và phát triển bền vững.

Sứ mạng

Cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao cho thị trường lao động trong nước và quốc tế. Đóng góp tri thức hữu ích cho nhân loại bằng các kết quả NCKH nhằm phục vụ cho sự phát triển bền vững của đất nước. Phục vụ tích cực và có trách nhiệm vào sự phát triển cộng đồng.

Các giá trị cốt lõi

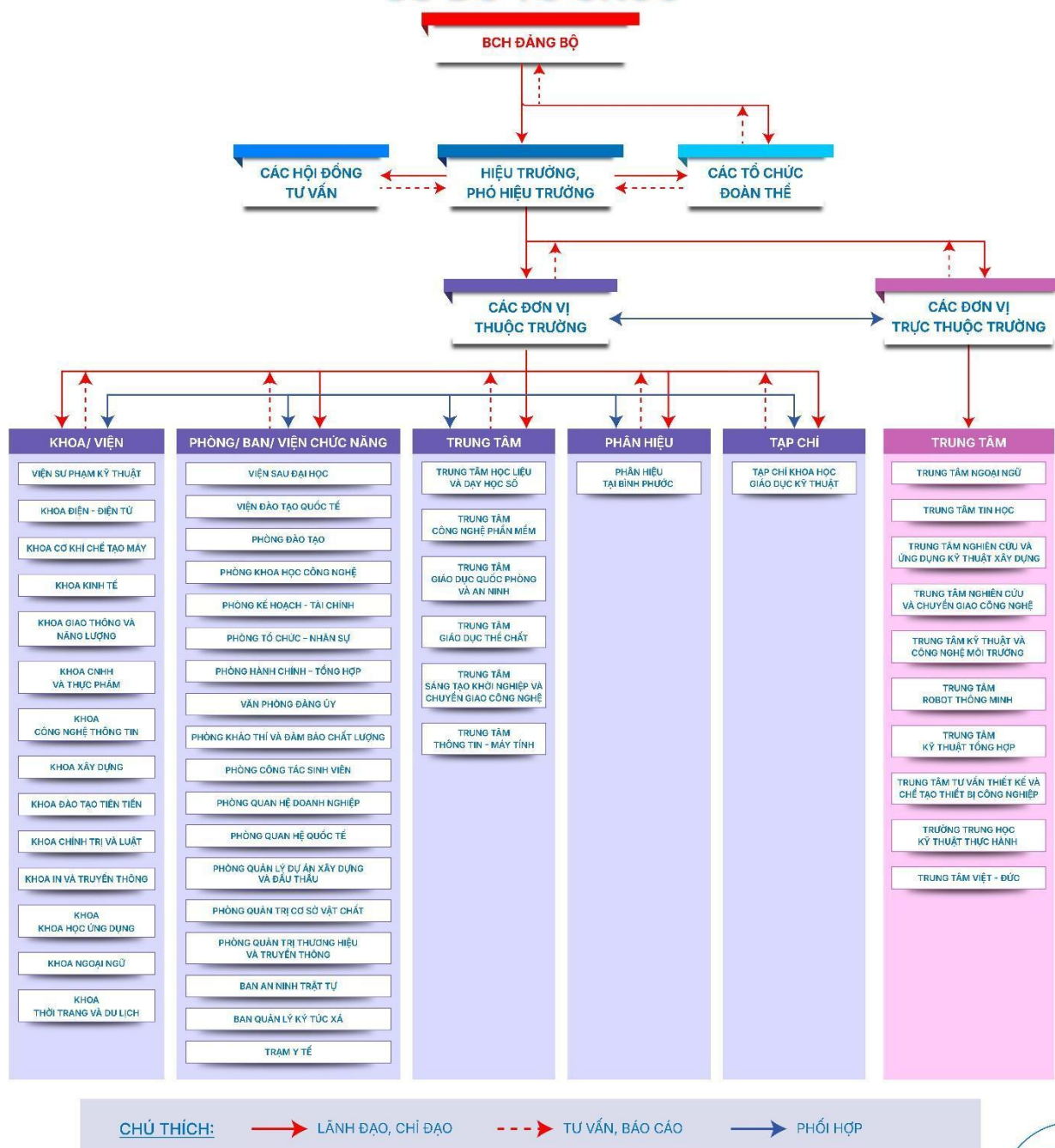
Các giá trị cơ bản của một nền giáo dục tiên tiến; hiện đại đã, đang và sẽ được Trường Đại học Công nghệ Kỹ thuật TP.HCM tôn vinh, gìn giữ, phát huy một cách sáng tạo là:

- Gìn giữ và phát huy các giá trị truyền thống nhân văn của dân tộc Việt Nam.
- Nâng đỡ tài năng và tính sáng tạo, chú trọng đào tạo kỹ năng và giáo dục đạo đức nghề nghiệp.
- Tôn trọng lợi ích của người học và của cộng đồng. Xây dựng xã hội học tập.
- Đề cao chất lượng, hiệu quả và sự đổi mới trong các hoạt động.
- Hội nhập, hợp tác và chia sẻ.

Triết lý giáo dục: Nhân bản – Sáng tạo – Hội nhập.

Triết lý giáo dục "Nhân bản - Sáng tạo – Hội nhập" không chỉ là kim chỉ nam xuyên suốt trong quá trình xây dựng và phát triển của Trường Đại học Công nghệ Kỹ thuật TP.HCM (HCM-UTE) mà còn là cam kết mạnh mẽ trong sứ mệnh đào tạo con người toàn diện, đáp ứng nhu cầu phát triển bền vững và hội nhập toàn cầu.

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC



Nhân bản - Sáng tạo - Hội nhập

Hình 1. Sơ đồ tổ chức của Trường ĐHCNKT TP.HCM

2.1. Nhân bản – Lấy con người làm trung tâm:

Đặt yếu tố nhân văn: con người và văn hóa lên hàng đầu, HCM-UTE xác định rõ triết lý giáo dục không chỉ dừng lại ở việc truyền đạt tri thức, mà còn là hành trình nuôi dưỡng tâm hồn và hoàn thiện nhân cách. Trong bối cảnh giáo dục hiện đại, khi tri thức và công nghệ phát triển nhanh chóng, HCM-UTE vẫn kiên định với sứ mệnh đào tạo con người toàn diện, lấy con người làm trung tâm của mọi hoạt động giáo dục và phát triển.

Với HCM-UTE, tri thức chỉ thực sự có ý nghĩa khi gắn liền với đạo đức, tinh thần trách nhiệm và ý thức phụng sự cộng đồng. Nhà Trường luôn tâm niệm rằng mỗi sinh viên không chỉ là người học, mà còn là một công dân có trách nhiệm với chính mình, gia đình và xã hội. Chính vì vậy, giáo dục tại HCM-UTE là sự kết hợp hài hòa giữa dạy chữ và dạy người, giữa đào tạo chuyên môn và bồi dưỡng nhân cách, giữa phát triển trí tuệ và xây dựng tinh thần nhân ái, sẻ chia.

2.2. Sáng tạo – Thúc đẩy đổi mới và nghiên cứu khoa học:

Trong bối cảnh giáo dục kỹ thuật đang ngày càng cạnh tranh và đổi mới không ngừng, sáng tạo chính là yếu tố then chốt giúp sinh viên và nhà trường khẳng định vị thế, tạo dấu ấn riêng trên bản đồ giáo dục trong nước và khu vực. Tại Trường Đại học Công nghệ Kỹ thuật Tp.HCM (HCM-UTE), sáng tạo không chỉ là một phẩm chất cần thiết, mà còn là tinh thần xuyên suốt trong mọi hoạt động đào tạo, nghiên cứu và phát triển con người toàn diện.

Nhiều năm liền, sinh viên HCM-UTE khẳng định tài năng và bản lĩnh qua các cuộc thi khoa học kỹ thuật và khởi nghiệp – nơi hội tụ những ý tưởng kỹ thuật tiên phong, đòi hỏi sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa kiến thức, kỹ năng và trí tưởng tượng không giới hạn. Việc liên tục đạt được nhiều giải thưởng cao tại các cuộc thi đã trở thành minh chứng sống động cho tinh thần đổi mới, khát vọng chinh phục tri thức và khao khát đóng góp vào sự phát triển của xã hội hiện đại.

Nhận thức rõ vai trò của sáng tạo trong đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao. HCM-UTE liên tục đổi mới phương pháp và chương trình đào tạo. Các mô hình học tích hợp lý thuyết và thực hành, học để làm, học qua dự án (project-based learning) được triển khai mạnh mẽ, giúp sinh viên chủ động khám phá, nghiên cứu và thực hiện hóa ý tưởng. Nhà trường cũng xây dựng hệ sinh thái hỗ trợ khởi nghiệp, kết nối doanh nghiệp để đưa sản phẩm nghiên cứu ra thị trường, tạo giá trị thực tiễn.

Chính từ nền tảng đó, sinh viên HCM-UTE không chỉ giỏi lý thuyết mà còn có khả năng kiến tạo giá trị mới, vươn mình mạnh mẽ trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học, công nghệ kỹ thuật, đóng góp tích cực vào công cuộc hiện đại hóa đất nước. Sáng tạo tại HCM-UTE không đơn thuần là một kỹ năng, mà là một phẩm chất, một động lực nội tại giúp sinh viên sẵn sàng bứt phá, làm chủ tri thức và tương lai.

2.3. Hội nhập – Định hướng chiến lược của HCM-UTE trong thời kỳ toàn cầu hóa:

Trong bối cảnh toàn cầu hóa ngày càng sâu rộng, Hội nhập quốc tế không còn là lựa chọn, mà đã trở thành xu thế tất yếu đối với các trường đại học. Nhận thức rõ điều đó, Trường Đại học Công nghệ Kỹ thuật TP.HCM (HCM-UTE) đã xác định hội nhập là một trong những trụ cột chiến lược trong định hướng phát triển.

Hội nhập đối với HCM-UTE không chỉ dừng lại ở việc ký kết các thỏa thuận hợp tác, mà là một tiến trình phát triển bền vững, toàn diện và có chiều sâu. Nhà trường đẩy mạnh mở rộng quan hệ hợp tác với các trường đại học, viện nghiên cứu, tổ chức giáo dục và doanh nghiệp uy tín trên thế giới. Thông qua đó, HCM-UTE từng bước nâng cao vị thế, cải thiện thứ hạng trên bảng xếp hạng các trường đại học khu vực, trong đó đặt biệt chú trọng đến QS Asia University Rankings.

Song song với hoạt động hợp tác quốc tế, HCM-UTE tập trung phát triển hệ sinh thái học liệu số hiện đại, kết nối hiệu quả với mạng lưới cựu sinh viên đang làm việc và học tập tại nước ngoài, tạo thành một hệ thống liên kết chặt chẽ giữa nhà trường – sinh viên – cộng đồng quốc tế. Đây chính là nền tảng quan trọng để mở ra nhiều cơ hội học tập, nghiên cứu và khởi nghiệp cho sinh viên.

Không dừng ở đó, HCM-UTE chú trọng đào tạo kỹ năng nghề đạt chuẩn quốc tế, tăng cường trang bị ngoại ngữ và kỹ năng mềm cho sinh viên, đặc biệt là kỹ năng làm việc trong môi trường đa văn hóa. Các chương trình thực tập, trao đổi sinh viên, nghiên cứu chung với đối tác nước ngoài được đẩy mạnh, giúp sinh viên rèn luyện khả năng thích ứng và sáng tạo trong bối cảnh toàn cầu hóa.

Định hướng hội nhập tại HCM-UTE chính là mở rộng “cánh cửa tri thức” ra thế giới, giúp sinh viên không chỉ làm việc tốt trong nước, mà còn đủ năng lực, bản lĩnh để tham gia vào thị trường lao động quốc tế. Với nền tảng kỹ năng vững chắc, trình độ ngoại ngữ tốt và tư duy hội nhập, sinh viên HCM-UTE sẵn sàng thích ứng nhanh với sự chuyển dịch công nghệ, đáp ứng yêu cầu của nền kinh tế số và xu hướng phát triển toàn cầu.

2.4. Cơ sở vật chất

Trường ĐHCNKT TP.HCM có không gian rộng và thoáng mát rất thuận tiện cho việc học tập của người học. Với diện tích sử dụng lên đến 218.655 m², bao gồm 2 cơ sở đào tạo, giảng đường, nhà xưởng thực hành, phòng nghiên cứu, thí nghiệm, hội trường, nhà tập đa năng, trung tâm thư viện, ký túc xá sinh viên, Trường ĐHCNKT TP.HCM là môi trường học tập, sinh hoạt, NCKH lý tưởng của GV và sinh viên.

Cùng với sự lớn mạnh về số lượng đội ngũ cán bộ giảng dạy cũng như số lượng ngành nghề đào tạo và số lượng sinh viên đang theo học, Nhà trường không ngừng đầu tư trang thiết bị, cơ sở vật chất hiện đại như: phòng thí nghiệm robot và điều khiển thông minh, phòng thí nghiệm điện tử hiện đại, phòng thí nghiệm robot tự hành thông minh, phòng thí nghiệm chế tạo khuôn và ép nhựa, phòng thí nghiệm hệ thống sản xuất công nghiệp 4.0, phòng thí nghiệm tạo hình và xử lý vật liệu, phòng thí nghiệm mô phỏng hệ thống công nghiệp, phòng thí nghiệm CNC nâng cao,... Các doanh nghiệp tin tưởng nguồn lực được đào tạo từ Nhà trường và đầu tư các phòng thí nghiệm cập nhật những công nghệ tiên tiến như Phòng thí nghiệm tự động hóa Mitsubishi, phòng thí nghiệm tự động hóa Rockwell, phòng thí nghiệm tự động hóa Siemens, Phòng thí nghiệm thiết bị tự động hóa Yaskawa,... và các phần mềm chuyên môn. Để đáp ứng yêu cầu của chuyển đổi số trong giáo dục đại học, nhà trường đã xây dựng thành công Trung tâm dữ liệu lớn gồm UTE Data center và UTEx Data Center. Trung tâm dữ liệu lớn là hệ thống quản trị, vận hành và xử lý cho hệ sinh thái số (digital ecosystem), triển khai UTEx-LMS và UTEx-MOOC - nền tảng công nghệ dạy học, kiểm tra đánh giá trực tuyến.

Việc đầu tư cho các phòng thí nghiệm hiện đại và trang bị đầy đủ các thiết bị nhằm bảo đảm tốt nhất cho hoạt động dạy và học, công tác NCKH của GV và sinh viên Trường ĐHCNKT TP.HCM ngày càng phát triển và đạt được nhiều thành tích cao. Trong giai đoạn 2019 đến nay (31/5/2026), Nhà trường đã thực hiện quản lý 3356 đề tài, dự án các cấp, 5153 bài báo khoa học của GV được đăng trên tạp chí, kỷ yếu hội thảo khoa học, trong đó có 2036 bài báo được đăng trên các tạp chí quốc tế trong danh mục Web of Science và Scopus, 09 bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích được cấp, trường đã tổ chức được các sân chơi NCKH cho sinh viên với nhiều hoạt động đa dạng. Sinh viên của Trường đã đạt được nhiều giải thưởng khoa học, công nghệ và sáng tạo.

2.5. Kiểm định chất lượng

Trường ĐHCNKT TP.HCM áp dụng hệ thống quản lý theo tiêu chuẩn ISO 9001:2000 từ năm 2005 đến nay. Với hệ thống quản lý này, hiệu quả về quản lý đào tạo trong nhà trường đã được nâng lên rõ rệt. Trường ĐHCNKT TP.HCM đã công bố chính sách chất lượng, trong đó nhấn mạnh *“Không ngừng nâng cao chất lượng dạy, học, NCKH và phục vụ cộng đồng nhằm mang đến cho người học những điều kiện tốt nhất để phát triển toàn diện các năng lực đáp ứng nhu cầu phát triển và hội nhập quốc tế.”*

Trường đã đạt kiểm định chất lượng cấp Cơ sở giáo dục theo chuẩn của Bộ GD&ĐT, chu kỳ 1 vào năm 2017 và chu kỳ 2 vào năm 2023, lần lượt theo Quyết định số 14/QĐ-TTKĐ ngày 03 tháng 05 năm 2017 và Quyết định số 98/QĐ-TTKĐ ngày 07 tháng 07 năm 2023 của Giám đốc trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục – Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.

Về kiểm định chất lượng chương trình đào tạo, tính đến tháng 5/2026, Nhà trường có 40 chương trình đào tạo (CTĐT) trình độ đại học và 06 CTĐT trình độ thạc sĩ được đánh giá đạt tiêu chuẩn chất lượng, trong đó có 14 CTĐT đại học đạt kiểm định chất lượng giáo dục chu kỳ 2 và 18 CTĐT được đánh giá theo AUN-QA. Dự kiến tiếp tục kiểm định 10 CTĐT trình độ thạc sĩ theo chuẩn Bộ GD&ĐT vào tháng 11/2026, góp phần nâng cao chất lượng CTĐT. Hệ thống IQA của Nhà trường bám sát mô hình IQA của AUN-QA.

3. Quy mô đào tạo

Trường ĐHCNKT TP.HCM đào tạo 3 trình độ: tiến sĩ – 12 ngành, thạc sĩ – 18 ngành, đại học – 49 ngành (Bảng 1).

Tính đến thời điểm 20/5/2026 quy mô người học:

- Trình độ đại học, hệ chính quy: 34.061 sinh viên
- Trình độ thạc sĩ: 787 học viên
- Trình độ tiến sĩ: 195 nghiên cứu sinh

Trường ĐHCNKT TP.HCM được quy hoạch trong mạng lưới cơ sở giáo dục trọng điểm quốc gia về công nghệ kỹ thuật. Đáp ứng điều này, chương trình đào tạo trình độ đại học của Trường ĐHCNKT TP.HCM theo hướng nghề nghiệp - ứng dụng (hướng công nghệ), nặng về kỹ năng thực hành, thường xuyên điều chỉnh chương trình đào tạo cho phù hợp với sự phát triển công nghệ của thực tế

sản xuất công nghiệp, sản phẩm đào tạo của nhà trường đáp ứng tốt nhu cầu xã hội. Kết quả khảo sát việc làm sinh viên sau khi tốt nghiệp hàng năm cho thấy số sinh viên có việc làm sau 3 tháng tốt nghiệp trên 90%. Chương trình đào tạo thạc sĩ của Trường được xây dựng với cả hai định hướng, nghiên cứu và ứng dụng, nhằm linh hoạt trong đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao. Đây là cơ sở để đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao, đào tạo nhân tài, nghiên cứu, đổi mới sáng tạo phục vụ phát triển những lĩnh vực công nghệ cao, công nghệ chiến lược và chuyển đổi số quốc gia.

Bảng 1. Thống kê các ngành đào tạo (tính đến 31/05/2026)

STT	Trình độ / Lĩnh vực / Ngành	Mã ngành	Quy mô
A	Tiến sĩ		195
1.1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên		70
1.1.1	Giáo dục học	9140101	70
1.2	Kỹ thuật		110
1.2.1	Cơ kỹ thuật	9520101	17
1.2.2	Kỹ thuật cơ khí	9520103	30
1.2.3	Kỹ thuật cơ khí động lực	9520116	7
1.2.4	Kỹ thuật điện	9520201	25
1.2.5	Kỹ thuật điện tử	9520203	31
1.2.6	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (mở mới 2026)	9520216	
1.2.7	Kỹ thuật Nhiệt (mở mới 2026)	9520115	
1.3	Kiến trúc và xây dựng		15
1.3.1	Kỹ thuật xây dựng	9580201	15
1.4	Khoa học xã hội và hành vi		

STT	Trình độ / Lĩnh vực / Ngành	Mã ngành	Quy mô
1.4.1	Quản lý kinh tế (mở mới 2026)	9310110	
1.5	Sản xuất và chế biến		
1.5.1	Công nghệ thực phẩm (mở mới 2026)	9540101	
1.6	Máy tính và công nghệ thông tin		
1.6.1	Khoa học máy tính (mở mới 2026)	9480101	
B	Thạc sĩ		787
2.1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên		140
2.1.1	Giáo dục học	8140101	117
2.1.2	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	8140111	22
2.1.3	Quản lý giáo dục	8140114	1
2.2	Máy tính và công nghệ thông tin		60
2.2.1	Khoa học máy tính	8480101	60
2.3	Kỹ thuật		455
2.3.1	Kỹ thuật cơ khí	8520103	85
2.3.2	Kỹ thuật cơ điện tử	8520114	46
2.3.3	Kỹ thuật nhiệt	8520115	28
2.3.4	Kỹ thuật cơ khí động lực	8520116	103
2.3.5	Kỹ thuật điện	8520201	61
2.3.6	Kỹ thuật điện tử	8520203	38
2.3.7	Kỹ thuật viễn thông	8520208	5

STT	Trình độ / Lĩnh vực / Ngành	Mã ngành	Quy mô
2.3.8	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	8520216	60
2.3.9	Kỹ thuật môi trường	8520320	10
2.3.10	Kỹ thuật hóa học	8520301	19
2.4	Sản xuất và chế biến		31
2.4.1	Công nghệ thực phẩm	8540101	31
2.5	Kiến trúc và xây dựng		51
2.5.1	Kỹ thuật xây dựng	8580201	36
2.5.2	Quản lý xây dựng	8580302	15
2.6	Khoa học xã hội và hành vi		50
2.6.1	Quản lý kinh tế	8310110	50
C	ĐẠI HỌC		
3	Đại học chính quy		
3.1	Chính quy		34.061
3.1.1	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học		4.885
3.1.1.1	Máy tính và công nghệ thông tin		4.244
3.1.1.1.1	Công nghệ kỹ thuật máy tính	7480108	1.070
3.1.1.1.2	Hệ thống nhúng và IoT	7480118	272
3.1.1.1.3	Công nghệ thông tin	7480201	2.111
3.1.1.1.4	An toàn thông tin	7480202	435
3.1.1.1.5	Kỹ thuật dữ liệu	7480203	356

STT	Trình độ / Lĩnh vực / Ngành	Mã ngành	Quy mô
3.1.1.2	Nghệ thuật		368
3.1.1.2.1	Thiết kế đồ họa	7210403	368
3.1.1.3	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân		273
3.1.1.3.1	Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống	7810202	273
3.1.2	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)		29.176
3.1.2.1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên		250
3.1.2.1.1	Sư phạm Tiếng Anh	7140231	192
3.1.2.1.2	Sư phạm công nghệ	7140246	58
3.1.2.2	Nghệ thuật		313
3.1.2.2.1	Thiết kế thời trang	7210404	313
3.1.2.3	Kinh doanh và quản lý		2219
3.1.2.3.1	Kinh doanh quốc tế	7340120	546
3.1.2.3.2	Thương mại điện tử	7340122	891
3.1.2.3.3	Kế toán	7340301	709
3.1.2.3.4	Công nghệ tài chính	7340205	41
3.1.2.3.5	Quản trị kinh doanh	7340101	32
3.1.2.4	Pháp luật		297
3.1.2.4.1	Luật	7380101	297
3.1.2.5	Công nghệ kỹ thuật		20.748

STT	Trình độ / Lĩnh vực / Ngành	Mã ngành	Quy mô
3.1.2.5.1	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	7510102	1.664
3.1.2.5.2	Hệ thống kỹ thuật công trình xây dựng	7510106	237
3.1.2.5.3	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	1.697
3.1.2.5.4	Công nghệ chế tạo máy	7510202	1.868
3.1.2.5.5	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	7510203	1.830
3.1.2.5.6	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	2.133
3.1.2.5.7	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	7510206	931
3.1.2.5.8	Năng lượng tái tạo	7510208	472
3.1.2.5.9	Robot và trí tuệ nhân tạo	7510209	273
3.1.2.5.10	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	1.900
3.1.2.5.11	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	7510302	1.606
3.1.2.5.12	Chương trình đào tạo Kỹ thuật Thiết kế vi mạch (thuộc ngành CNKT Điện tử - viễn thông)	7510302	258
3.1.2.5.13	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303	1.679
3.1.2.5.14	Công nghệ kỹ thuật hóa học	7510401	934
3.1.2.5.15	Công nghệ vật liệu	7510402	383
3.1.2.5.16	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406	346
3.1.2.5.17	Quản lý công nghiệp	7510601	1.109
3.1.2.5.18	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	754
3.1.2.5.19	Công nghệ kỹ thuật In	7510801	674
3.1.2.6	Kỹ thuật		580

STT	Trình độ / Lĩnh vực / Ngành	Mã ngành	Quy mô
3.1.2.6.1	Kỹ thuật công nghiệp	7520117	273
3.1.2.6.2	Kỹ thuật y sinh	7520212	257
3.1.2.6.3	Vật lý kỹ thuật (định hướng công nghệ bán dẫn và cảm biến, đo lường)	7520401	50
3.1.2.7	Sản xuất và chế biến		2.003
3.1.2.7.1	Công nghệ thực phẩm	7540101	1.047
3.1.2.7.2	Chương trình đào tạo Khoa học thực phẩm & Dinh dưỡng (thuộc ngành Công nghệ thực phẩm)	7540101	60
3.1.2.7.3	Công nghệ may	7540209	680
3.1.2.7.4	Kỹ nghệ gỗ và nội thất	7549002	216
3.1.2.8	Kiến trúc và xây dựng		1425
3.1.2.8.1	Kiến trúc	7580101	471
3.1.2.8.2	Kiến trúc nội thất	7580103	313
3.1.2.8.3	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205	252
3.1.2.8.4	Quản lý xây dựng	7580302	389
3.1.2.9	Nhân văn		957
3.1.2.9.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	957
3.1.2.10	Dịch vụ vận tải		175
3.1.2.10.1	Quản lý và vận hành hạ tầng	7840110	175
3.1.2.11	Khoa học xã hội và hành vi		140
3.1.2.11.1	Tâm lý học giáo dục	7310403	140

STT	Trình độ / Lĩnh vực / Ngành	Mã ngành	Quy mô
3.1.2.12	Môi trường và bảo vệ môi trường		31
3.1.2.12.1	Chương trình đào tạo Môi trường và Phát triển bền vững (thuộc ngành Quản lý tài nguyên & môi trường)	7850101	31
3.1.2.13	Báo chí và thông tin		38
3.1.2.13.1	Công nghệ truyền thông (Truyền thông số và Công nghệ đa phương tiện)	7320106	38
4	Liên kết đào tạo quốc tế		
4.1	Đào tạo nhượng quyền (franchise)		
4.1.1	Kỹ thuật		
4.1.1.1	Kỹ thuật Điện – Điện tử	7520202QS	53
4.1.2	Kinh doanh và quản lý		
4.1.2.1	Quản trị Kinh doanh	7340101QS	78
4.1.2.2	Logistics và Tài chính Thương mại	7510606QN	94
4.2	Đào tạo liên kết (2+2) (articulation)		
6.2.1	Công nghệ kỹ thuật		
4.2.1.1	Công nghệ chế tạo máy	7510202QK	1
4.2.1.2	Công nghệ kỹ thuật Cơ điện tử	7520114QT	8
4.2.1.3	Công nghệ Kỹ thuật Cơ khí	7510201QT	9
4.2.1.4	Công nghệ Kỹ thuật Cơ khí	7510201QK	3
4.2.1.5	Công nghệ Kỹ thuật Cơ khí	7510201QG	3
4.2.1.6	Công nghệ Kỹ thuật Ô tô	7510205QT	12

STT	Trình độ / Lĩnh vực / Ngành	Mã ngành	Quy mô
4.2.1.7	Công nghệ Kỹ thuật Xây dựng	7510103QA	6
4.2.1.8	Công nghệ Kỹ thuật Điện – Điện tử	7510301QK	4
4.2.2	Máy tính và công nghệ thông tin		
4.2.2.1	Công nghệ Thông tin	7480201QT	15
4.2.2.2	Công nghệ Thông tin	7480201QA	15
4.2.2.3	Công nghệ Kỹ thuật Máy tính	7480108QK	2
4.2.3	Kinh doanh và quản lý		
4.2.3.1	Quản trị Kinh doanh	7340101QK	1

4. Tổng số giảng viên:

Tính đến ngày 31/05/2026, nhà trường có **742 giảng viên** (trong đó gồm có 4 Giáo sư, 96 Phó Giáo sư và 265 Tiến sĩ).

Đội ngũ giảng viên của Khoa Xây dựng (Ngành Quản lý Xây dựng) không ngừng phát triển cả về số lượng lẫn chất lượng. Năm học 2025–2026, Khoa có 60 giảng viên cơ hữu và 2 thạc sĩ, gồm 15 Phó Giáo sư, 27 Tiến sĩ, 4 Nghiên cứu sinh và 16 Thạc sĩ. Các giảng viên có hướng nghiên cứu chuyên sâu về xây dựng tốt nghiệp Tiến sĩ từ các trường top trong nước và quốc gia tiên tiến.

III. NỘI DUNG ĐỀ ÁN

1. Mục tiêu:

Mục tiêu chung:

Đào tạo kỹ sư Quản lý xây dựng có năng lực phát triển toàn diện về kiến thức, kỹ năng, thái độ và năng lực nghề nghiệp; có khả năng vận dụng kiến thức khoa học, kỹ thuật, công nghệ số và kiến thức quản lý trong khảo sát, giám, thi công và quản lý dự án xây dựng liên quan đến tiến độ, chi phí, chất lượng, hợp đồng và an toàn.

Người học có năng lực giao tiếp, làm việc nhóm, tổ chức và thích ứng với môi trường nghề nghiệp luôn thay đổi; có trách nhiệm xã hội, đạo đức nghề nghiệp, năng lực tự học và phát triển nghề nghiệp suốt đời trong bối cảnh ngành xây dựng hiện đại và hội nhập.

Các mục tiêu cụ thể:

Mục tiêu 1

Vận dụng kiến thức khoa học tự nhiên, khoa học kỹ thuật, công nghệ quản lý xây dựng và công nghệ số để phân tích, đánh giá và giải quyết các vấn đề kỹ thuật và quản lý dự án xây dựng liên quan đến tiến độ, chi phí, chất lượng, hợp đồng và an toàn.

Mục tiêu 2

Phát triển năng lực khảo sát, thực nghiệm, kiểm soát và điều hành dự án, thi công, quản lý và đánh giá công trình xây dựng; ứng dụng BIM, AI, công nghệ số và phần mềm chuyên ngành trong hoạt động nghề nghiệp; có khả năng tự học và phát triển nghề nghiệp liên tục.

Mục tiêu 3

Giao tiếp hiệu quả, làm việc nhóm, tổ chức và hỗ trợ triển khai nhiệm vụ chuyên môn trong môi trường đa ngành; thích ứng với sự thay đổi của công nghệ, yêu cầu nghề nghiệp và bối cảnh ngành Quản lý xây dựng hiện đại.

2. Đối tượng học sinh/sinh viên/học viên, khối lớp, quy mô:

Thí sinh đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) hoặc trung học nghề theo đề án tuyển sinh hằng năm của nhà trường; Trường hợp người học tốt nghiệp THPT của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương với THPT (do các đơn vị chức năng xác định) do Hiệu trưởng quyết định.

Bảng 2. Kế hoạch tuyển sinh chương trình giảng dạy bằng tiếng Anh ngành Quản lý Xây dựng giai đoạn 2026–2035

Năm học	Chỉ tiêu tuyển sinh	Ghi chú
2026–2027	40	
2027–2028	60	

2028–2029	80	
2029–2030	80	
2030–2035	Trung bình mỗi năm 60 - 80	

3. Chương trình đào tạo, giảng dạy:

Các thông tin chung về chương trình đào tạo được thể hiện trong Bảng 3.

Bảng 3. Thông tin chung về chương trình đào tạo

TT	Các thông tin	Nội dung
1	Tên chương trình đào tạo (CTĐT)	Tên Tiếng Việt: Quản lý xây dựng trình
		Tên Tiếng Anh: Construction Management
2	Tên ngành đào tạo	Tên Tiếng Việt: Quản lý xây dựng trình
		Tên Tiếng Anh: Construction Management
3	Mã ngành	7580302
4	Trình độ đào tạo	Đại học chính quy
5	Tên gọi văn bằng	Kỹ sư
6	Cơ sở đào tạo cấp bằng	Trường Đại học Công nghệ Kỹ thuật TP.HCM
7	Đơn vị quản lý	Khoa Xây dựng
8	Hình thức đào tạo	Chính quy
9	Ngôn ngữ đào tạo	Tiếng Việt
10	Khối lượng học tập	150 tín chỉ
11	Thời gian đào tạo tiêu chuẩn	4 năm

12	Đối tượng tuyển sinh (Chuẩn đầu vào của CTĐT)	Học sinh tốt nghiệp THPT
13	Tiêu chí tuyển sinh	Đảm bảo ngưỡng chất lượng đầu vào của trường
14	Điều kiện tốt nghiệp	Theo Quyết định số 3116/QĐ-ĐHSPKT
15	Vị trí việc làm	Sau khi tốt nghiệp, sinh viên ngành Quản lý xây dựng có thể đảm nhận nhiều công việc trong các doanh nghiệp xây dựng như: - Tổ chức và quản lý hoạt động sản xuất; - Lập và thẩm định dự án đầu tư; - Giám sát và nghiệm thu công trình; - Lập dự toán và đấu thầu; - Kiểm soát chất lượng thi công; - Quản lý an toàn lao động.
16	CTĐT đối sánh	Công nghệ Kỹ thuật Công trình Xây dựng, Quản lý công nghiệp
17	Mục tiêu chung	Đào tạo kỹ sư Quản lý Xây dựng có năng lực phát triển toàn diện về kiến thức, kỹ năng, thái độ và năng lực nghề nghiệp; có khả năng vận dụng kiến thức khoa học, kỹ thuật, công nghệ số và kiến thức quản lý trong khảo sát, giám, thi công và quản lý dự án xây dựng liên quan đến tiến độ, chi phí, chất lượng, hợp đồng và an toàn. Người học có năng lực giao tiếp, năng lực tiếng Anh tương đương bậc 3/6, có khả năng làm việc nhóm, tổ chức và thích ứng với môi trường nghề nghiệp luôn thay đổi; có trách nhiệm xã hội, đạo đức nghề nghiệp, tuân thủ các đường lối chính trị và pháp luật; có năng lực tự học và phát triển nghề

		nghiệp suốt đời trong bối cảnh ngành xây dựng hiện đại và hội nhập.
18	Chuẩn đầu ra	
18.1	<i>Kiến thức</i>	Tích hợp kiến thức kỹ thuật xây dựng, kinh tế xây dựng, quản lý dự án và công nghệ số để giải quyết các vấn đề phức hợp trong quản lý xây dựng. Vận dụng kiến thức pháp luật, khoa học xã hội, chính trị và môi trường nghề nghiệp trong hoạt động chuyên môn và trách nhiệm nghề nghiệp lĩnh vực Quản lý Xây dựng; đồng thời khai thác, ứng dụng công nghệ, phần mềm chuyên ngành (BIM, AI, công nghệ số...) nhằm nâng cao hiệu quả thực hiện và điều hành hoạt động chuyên môn.
18.2	<i>Kỹ năng</i>	Phân tích, đánh giá và đề xuất giải pháp quản lý tiến độ, chi phí, chất lượng, an toàn và hợp đồng trong các dự án xây dựng. Lập kế hoạch, tổ chức thực hiện, điều phối và kiểm soát nguồn lực nhằm bảo đảm hiệu quả quản lý dự án xây dựng. Giao tiếp, truyền đạt, phản biện và phổ biến các vấn đề chuyên môn; sử dụng ngoại ngữ đạt bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam và ứng dụng công nghệ số trong học tập, nghiên cứu và hoạt động nghề nghiệp quản lý xây dựng.
18.3	<i>Mức tự chủ và trách nhiệm</i>	Tự định hướng, tự học và phát triển nghề nghiệp liên tục; thích ứng với môi trường nghề nghiệp thay đổi; chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm; hỗ trợ, hướng dẫn và giám sát thực hiện nhiệm vụ chuyên môn. Ra quyết định quản lý trên cơ sở dữ liệu, quy định pháp luật và thực tiễn dự án; chịu trách nhiệm đối

		với hiệu quả sử dụng nguồn lực và kết quả thực hiện dự án. Có khả năng khởi nghiệp và tự tạo việc làm theo các thay đổi của ngành nghề.
19	Cấu trúc CTĐT	Mục tiêu đào tạo, chuẩn đầu ra, khối lượng kiến thức bao gồm kiến thức giáo dục đại cương, kiến thức giáo dục chuyên nghiệp, kiến thức GDTC và GDQP và kiến thức chuyên đề bổ trợ, kế hoạch giảng dạy, phương pháp giảng dạy và đánh giá, và điều kiện thực hiện chương trình
20	Hướng dẫn thực hiện chương trình	- Quyết định số 3116/QĐ-ĐHSPKT ngày 22/8/2025 của Trường ĐHSPKT TPHCM về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học; - Quy trình triển khai và đánh giá CTĐT (số hiệu QT-P.ĐT-TKĐGCTĐT, lần soát xét 00, ngày hiệu lực 01/12/2025).
21	Thời gian cập nhật bản mô tả CTĐT	Hiệu chỉnh nhỏ (giữa chu kỳ): 2 năm Hiệu chỉnh lớn (cuối chu kỳ): 4 năm

Cấu trúc chương trình đào tạo được thể hiện trong bảng 4.

Bảng 4. Cấu trúc chương trình đào tạo

TT	Khối kiến thức	Số tín chỉ			Tỉ lệ
		Tổng	Bắt buộc	Tự chọn	(%)
I	Thành phần giáo dục đại cương	47	41	6	31,3%
A	Khoa học cơ bản	19	19	0	12,7%
1	Toán	12	12	0	8,0%

2	Khoa học tự nhiên	7	7	0	4,7%
B	Lý luận chính trị, pháp luật đại cương và các kiến thức khác	28	22	6	18,7%
1	Lý luận chính trị	11	11	0	7,3%
2	Pháp luật đại cương	3	3	0	2,0%
3	Các kiến thức khác	14	8	6	9,3%
II	Thành phần giáo dục chuyên nghiệp	103	97	6	68,7%
A	Thành phần cơ sở ngành	28	28	0	18,7%
1	Cơ học kỹ thuật và sức bền vật liệu	12	12	0	8,0%
2	Vật liệu xây dựng	2	2	0	1,3%
3	Kết cấu công trình	6	6	0	4,0%
4	Vẽ kỹ thuật - đồ họa công trình	2	2	0	1,3%
5	Thống kê - Xác suất ứng dụng trong xây dựng	2	2	0	1,3%
6	Ứng dụng công nghệ thông tin	3	3	0	2,0%
7	Thực hành thí nghiệm xây dựng	1	1	0	0,7%
B	Thành phần cốt lõi ngành	31	28	3	20,7%
1	Thiết kế hệ thống và cấu kiện công trình	8	8	0	5,3%
2	Kỹ thuật thi công và tổ chức thi công	6	6	0	4,0%
3	An toàn lao động và bảo hộ công trình	5	2	3	3,3%
4	Phân tích chi phí và hiệu quả kỹ thuật	7	7	0	4,7%

5	Công nghệ xây dựng hiện đại	1	1	0	0,7%
6	Thiết kế công trình bền vững	2	2	0	1,3%
7	Thực hành mô phỏng và tối ưu hóa	2	2	0	1,3%
C	Thành phần chuyên sâu đặc thù	9	6	3	6,0%
1	Thiết kế kỹ thuật nâng cao (Ứng dụng BIM và công nghệ thiết kế số) và tích hợp hệ thống công trình (công trình xanh, thông minh, tiết kiệm, năng lượng).	3	0	3	2,0%
2	Quản lý thiết kế và hành nghề kỹ sư công trình trong môi trường doanh nghiệp - xã hội.	4	4	0	2,7%
3	Phân tích rủi ro, chi phí - hiệu quả đầu tư, và mô hình hóa chiến lược thi công tiên tiến.	2	2	0	1,3%
D	Thành phần thực hành – trải nghiệm chuyên sâu – đặc thù – tốt nghiệp	33	33	0	22,0%
a	Đồ án và thực hành cơ sở, ngành	11	11	0	7,3%
b	Đồ án chuyên sâu đặc thù	4	4	0	2,7%
1	Tối thiểu 2 đồ án tích hợp ứng dụng công nghệ số: sử dụng giải pháp kỹ thuật số thiết kế, kết cấu tiên tiến, mô phỏng năng lượng, vận hành công trình thông minh v.v...	4	4	0	2,7%
c	Tốt nghiệp	18	18	0	12,0%
1	Thực tập tại công ty xây dựng, tư vấn thiết kế, đơn vị thi công hoặc liên doanh.	6	6	0	4,0%

2	Đồ án tốt nghiệp: giải quyết một bài toán tổng hợp có tính sáng tạo, tích hợp công nghệ và khả năng hành nghề	12	12	0	8,0%
III	KHỐI KIẾN THỨC GDTC VÀ GDQP				0%
1	Giáo dục thể chất				0%
2	Giáo dục quốc phòng				0%
IV	KHỐI KIẾN THỨC CHUYÊN ĐỀ BỔ TRỢ				0%
TỔNG CỘNG:		150			

4. Phương pháp giảng dạy và đánh giá kết quả học tập:

Các phương pháp giảng dạy và đánh giá áp dụng trong Chương trình đào tạo giảng dạy bằng tiếng Anh ngành Quản lý Xây dựng được thiết kế theo định hướng phát triển năng lực người học, phù hợp với đặc điểm của sinh viên có năng lực tư duy logic, khả năng tự học, đam mê khám phá, sáng tạo và nghiên cứu khoa học và có khả năng sử dụng tiếng Anh trong môi trường học thuật.

Tiếng Anh được sử dụng là ngôn ngữ chính trong giảng dạy và kiểm tra đánh giá. Ngoại trừ các học phần về chính trị (Triết học Mác – Lênin; Kinh tế chính trị Mác – Lênin; Chủ nghĩa xã hội khoa học; Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam; Tư tưởng Hồ Chí Minh); Các học phần Quốc phòng, an ninh và giáo dục thể chất được giảng dạy bằng tiếng Việt đảm bảo theo đúng nghị định 222/2025 của chính phủ.

Quy mô lớp học phần trong khối kiến thức chuyên nghiệp của chương trình không quá 40 sinh viên/lớp, bảo đảm điều kiện triển khai các phương pháp dạy-học tích cực, cá thể hóa quá trình đào tạo.

Các phương pháp giảng dạy

Phương pháp giảng dạy được thiết kế theo cách tiếp cận lấy người học làm trung tâm và chủ thể của quá trình đào tạo, thúc đẩy người học phát huy chủ động và nỗ lực tham gia các hoạt động học tập; định hướng hiệu quả để người học đạt được chuẩn ra của mỗi học phần và CTĐT

Dạy học dựa trên vấn đề: Rèn luyện tư duy hệ thống, năng lực phân tích-tổng hợp-phản biện; phát triển kỹ năng làm việc nhóm, giao tiếp học thuật và giải quyết vấn đề trong bối cảnh thực tế ngành Quản lý Xây dựng.

Dạy học dựa trên dự án: Gắn kết lý thuyết với thực hành; phát triển năng lực thiết kế, triển khai và đánh giá các giải pháp kỹ thuật; khuyến khích tinh thần khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo và hợp tác nhóm trong các dự án ứng dụng (AI, IoT).

Dạy học dựa trên chuyên đề: Tổ chức các chuyên đề chuyên sâu, seminar nhóm nghiên cứu, hội thảo học thuật nhằm phát triển kỹ năng thuyết trình, phản biện, lãnh đạo học thuật và năng lực giao tiếp chuyên môn.

Dạy học dựa trên nghiên cứu: Chuyển vai trò của sinh viên từ người tiếp thu tri thức sang người tạo ra tri thức mới; sinh viên tham gia đề tài nghiên cứu khoa học cấp Khoa, cấp Trường hoặc đề tài hợp tác với doanh nghiệp, qua đó hình thành năng lực tự học, tự nghiên cứu và công bố khoa học.

Các phương pháp đánh giá

Đánh giá kết quả học tập của người học dựa trên chuẩn đầu ra, đánh giá mức độ đạt được của người học theo các cấp độ tư duy quy định trong chuẩn đầu ra của mỗi học phần và CTĐT.

Việc đánh giá sinh viên không chỉ dựa vào bài thi cuối kỳ, mà còn bao gồm nhiều hình thức đa dạng để phản ánh toàn diện năng lực và sự tiến bộ của người học, bao gồm:

- Đánh giá quá trình: Thông qua bài tập cá nhân/nhóm, kiểm tra ngắn, tham gia thảo luận, trình bày chuyên đề, nhật ký học tập,
- Đánh giá theo dự án: Chấm điểm các sản phẩm nghiên cứu, mô hình, phần mềm, báo cáo, bài báo.
- Đánh giá kỹ năng và thái độ: Thông qua quan sát thực tế, phản hồi đồng đẳng (peer assessment), tự đánh giá, bảng kiểm kỹ năng và thái độ học tập chuyên nghiệp.
- Bài kiểm tra và thi cuối kỳ: Thi viết, vấn đáp, thi lập trình, thực hành trong phòng thí nghiệm hoặc trình bày đề án (tùy theo đặc thù từng học phần).
- Thang điểm đánh giá: Thang điểm chữ, thực hiện theo quy chế đào tạo hiện hành của Trường Đại học Công nghệ Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh.

Đánh giá kết quả học tập của người học dựa trên đánh giá quá trình và đánh giá tổng kết; làm cơ sở để kịp thời điều chỉnh hoạt động giảng dạy và học tập, thúc đẩy nỗ lực và hỗ trợ tiến bộ của người học, cải tiến CTĐT và tổ chức thực hiện CTĐT

Đảm bảo công bằng, minh bạch và phản hồi liên tục

Tất cả bài kiểm tra, đồ án và đánh giá nhóm đều có rubrics rõ ràng, minh bạch. Sinh viên được phản hồi định kỳ về tiến độ và năng lực học tập.

Kết quả đánh giá được sử dụng làm dữ liệu cho chu trình cải tiến liên tục CTĐT.

5. Kế hoạch/lộ trình triển khai thực hiện:

Tuyển sinh và đào tạo theo từng năm giai đoạn 2026–2030 và định hướng đến 2035

Lộ trình tuyển sinh và đào tạo được xây dựng theo nguyên tắc tăng dần quy mô, vừa đảm bảo chất lượng vừa tích lũy kinh nghiệm trong quá trình triển khai:

Bảng 5. Lộ trình tuyển sinh và triển khai chương trình giai đoạn 2026–2035

Năm học	Chỉ tiêu tuyển sinh	Hoạt động trọng tâm
2026–2027	40 SV	- Khởi động chương trình - Tuyển chọn đội ngũ GV
2027–2028	60 SV	- Mời GV/chuyên gia quốc tế - Tổ chức TTDN lần 1 cho K2026 - Kiểm tra chất lượng lần 1
2028–2029	80 SV	- SV K2026 bắt đầu LVTN - Đàm phán liên kết quốc tế
2029–2030	80 SV	- Khóa đầu tiên tốt nghiệp - Đánh giá toàn diện CT
2030–2035	60–80 SV/năm	- Mở rộng quy mô - Phát triển bền vững

6. Cơ sở vật chất, thiết bị dạy học:

Trường ĐH CNKT TP.HCM hiện có 02 cơ sở đào tạo và một phân hiệu, cụ thể như sau:

+ Cơ sở I – Cơ sở chính (tọa lạc tại số 01 Võ Văn Ngân, Phường Thủ Đức TP.HCM) với tổng diện tích 162.268 m², diện tích xây dựng là 36.646 m².

+ Cơ sở II (tọa lạc tại 484 Lê Văn Việt, Phường Tăng Nhơn Phú, TP. HCM) với tổng diện tích là 44.408 m², diện tích xây dựng là 7.373 m².

+ Phân hiệu của Trường tại Bình Phước (tọa lạc tại 897 quốc lộ 14, phường Bình Phước, tỉnh Đồng Nai) với tổng diện tích 90.008 m².

Hiện Trường có 213 phòng thí nghiệm, thực hành, xưởng thực tập, trung tâm nghiên cứu với 42.202m²; bên cạnh đó là các nhà tập đa năng, sân thể thao, phòng học lý thuyết/ phòng học đa phương tiện, thư viện, trung tâm học liệu, khu tự học của sinh viên cùng các công trình khác (khu dịch vụ, căn tin, nhà xe,...).

Đối với điều kiện về cơ sở vật chất, công nghệ và học liệu chung của nhà trường, Nhà trường có hệ thống giảng đường, phòng học lý thuyết, phòng học chuyên dụng, phòng máy tính, xưởng thực hành và các phòng thí nghiệm được đầu tư đồng bộ, đáp ứng yêu cầu đào tạo theo định hướng ứng dụng, thực hành và nghiên cứu. Hạ tầng công nghệ thông tin của Nhà trường được phát triển đồng bộ với hệ thống mạng tốc độ cao, phủ sóng Internet không dây trong toàn bộ khuôn viên; hệ thống quản lý đào tạo, quản lý học tập trực tuyến (LMS), thư viện số, cơ sở dữ liệu học liệu điện tử và các phần mềm quản lý phục vụ hiệu quả công tác giảng dạy, học tập, khảo thí và đảm bảo chất lượng. Sinh viên được cấp tài khoản truy cập các hệ thống học tập trực tuyến, kho học liệu số, cơ sở dữ liệu khoa học và các phần mềm chuyên ngành phục vụ học tập, nghiên cứu và thực hiện đồ án. Hệ thống thư viện của Nhà trường cung cấp nguồn học liệu phong phú gồm giáo trình, sách chuyên khảo, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, tạp chí khoa học trong và ngoài nước, luận văn, luận án, cơ sở dữ liệu điện tử và các nguồn học liệu mở. Các học phần đều được xây dựng danh mục học liệu chính và học liệu tham khảo phù hợp với chuẩn đầu ra, thường xuyên được cập nhật theo sự phát triển của khoa học, công nghệ và yêu cầu của doanh nghiệp. Một số thông tin điển hình như sau:

Bảng 6. Một số thông tin điển hình về cơ sở vật chất của Trường

STT	Hạng mục	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu		
1.1	Hội trường	1	1.800
1.2	Phòng học lớn trên 200 chỗ	2	400
1.3	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	56	6.800
1.4	Phòng học từ dưới 100 chỗ	163	10.123
1.5	Số phòng học đa phương tiện	19	4.141
2	Thư viện, trung tâm học liệu	2	4.496

Bên cạnh hệ thống của Nhà trường, Khoa hiện có hệ thống các phòng thí nghiệm và thực hành phục vụ các lĩnh vực như vật liệu xây dựng, cơ học kết cấu, địa kỹ thuật, nền móng, trắc địa, thủy lực, giao thông, mô hình công trình, kiến trúc, nội thất, hệ thống kỹ thuật công trình, BIM và các phần mềm chuyên ngành. Trang thiết bị được đầu tư theo hướng hiện đại, từng bước cập nhật công nghệ mới nhằm đáp ứng yêu cầu đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và hợp tác với doanh nghiệp. Thông tin diện tích văn phòng và các phòng thí nghiệm tiêu biểu của Khoa Xây dựng như sau:

Bảng 7. Thông tin diện tích văn phòng và các phòng thí nghiệm của Khoa Xây dựng

TT	Công năng	Diện tích (m ²)
1	Văn phòng Khoa	91

TT	Công năng	Diện tích (m²)
2	BM Cơ học	54
3	BM Hệ thống và Kỹ thuật ngầm	54
4	BM Kết cấu công trình	45,5
5	BM Công trình giao thông	45,5
6	BM Thi công và Quản lý xây dựng	54
7	BM Kiến trúc	54
8	Phòng chuyên đề	100
9	Hội sinh viên Khoa	32
10	PTN Cơ học	90
11	PTN Vật liệu xây dựng	95
12	PTN Cơ học đất	95
13	PTN Công trình	818
14	PTN Cầu đường	245
15	Phòng thực tập Trắc địa	50
16	Phòng thực tập Nghề xây dựng	54
17	Xưởng thực hành thiết kế (B101-102)	170
18	Phòng thực hành Mỹ thuật	95
19	Phòng thực hành Mô hình	95
20	PTN MEP	95
21	Phòng Thực tế ảo	95

TT	Công năng	Diện tích (m ²)
22	Phòng Nghiên cứu và Mô hình	50
23	Xưởng đồ án	95

Bên cạnh cơ sở vật chất trong trường, Khoa Xây dựng đã thiết lập quan hệ hợp tác với nhiều doanh nghiệp, viện nghiên cứu, cơ quan quản lý và các đơn vị tư vấn, thiết kế, thi công trong và ngoài nước để tổ chức tham quan, thực tập nhận thức, thực tập nghề nghiệp, thực tập tốt nghiệp, đồ án doanh nghiệp, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ. Mạng lưới hợp tác này tạo điều kiện cho sinh viên được tiếp cận môi trường làm việc thực tế, công nghệ hiện đại và các dự án thực tiễn, góp phần nâng cao năng lực nghề nghiệp, khả năng thích ứng và đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực chất lượng cao của ngành xây dựng trong bối cảnh chuyển đổi số và phát triển bền vững.

Với đội ngũ giảng viên có trình độ chuyên môn cao, hệ thống nhân lực hỗ trợ chuyên nghiệp, cơ sở vật chất hiện đại, hạ tầng công nghệ đồng bộ và nguồn học liệu phong phú, Khoa Xây dựng, Trường Đại học Công nghệ Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh bảo đảm đầy đủ các điều kiện để triển khai hiệu quả chương trình đào tạo, đáp ứng các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, các tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục trong nước và từng bước tiệm cận các chuẩn mực đào tạo kỹ thuật của khu vực và quốc tế.

7. **Đội ngũ giáo viên/giảng viên tham gia giảng dạy**

Đội ngũ giảng viên chủ chốt tham gia tổ chức thực hiện chương trình đào tạo gồm có 22 người với 2 PGS, 12 TS, 08 NCS đã đáp ứng đầy đủ điều kiện về đội ngũ giảng viên để thực hiện chương trình đào tạo cho toàn bộ khóa học và bảo đảm mỗi học phần của chương trình đào tạo phải có ít nhất 02 giảng viên có chuyên môn phù hợp đảm nhiệm, mỗi giảng viên giảng dạy không quá 03 học phần trong chương trình đào tạo. Bên cạnh đó đội ngũ giảng viên có khả năng hướng dẫn sinh viên xây dựng đề cương nghiên cứu và thực hiện đồ án môn học, tiểu luận chuyên ngành, khóa luận tốt nghiệp. Với thành tựu về triển khai đề tài nghiên cứu khoa học và nhiều bài báo khoa học được công bố trên các tạp chí trong và ngoài nước, có thể khẳng định đội ngũ giảng viên tham gia giảng dạy có đủ khả năng và điều kiện để tổ chức thực hiện CTĐT giảng dạy bằng tiếng Anh.

Lực lượng cán bộ tham gia tổ chức thực hiện CTĐT giảng dạy bằng tiếng Anh ngành Quản lý Xây dựng có chuyên môn phù hợp được chứng minh qua văn bằng tiến sĩ hoặc công nhận học hàm, lĩnh vực luận án tiến sĩ, kinh nghiệm giảng dạy trình độ đại học/sau đại học, hướng nghiên cứu khoa học và các công trình khoa học đã công bố; thể hiện chi tiết trong Lý lịch khoa học. Đội ngũ giảng viên đã từng thực hiện nhiều đề tài nghiên cứu khoa học thuộc các cấp khác nhau (cấp cơ sở đến cấp Bộ) và có nhiều công trình nghiên cứu khoa học đã được công bố trên các tạp chí uy tín.

Danh sách giảng viên tham gia tổ chức thực hiện chương trình đào tạo giảng dạy bằng tiếng Anh ngành Quản lý Xây dựng trình độ Đại học được thể hiện trong Phụ lục 1.

8. Chương trình, tài liệu giảng dạy:

- Chương trình Đào tạo các môn được thể hiện ở Bảng 8:

Bảng 8. Chương trình đào tạo chi tiết

TT	Mã HP (*)	Tên học phần	Số tín chỉ			Mã HP trước, HP tiền quyết
			Tổn g	LT (*)	TN/ TH/ TT (*)	
I	Kiến thức giáo dục đại cương		52	51	1	
I.1	Lý luận chính trị + Pháp luật đại cương		14	14	0	
1.	LLCT130105	Triết học Mác - Lênin	3	3	0	-
2.	LLCT120205	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2	0	HT_(LLCT13010 5)
3.	LLCT120405	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	0	HT_(LLCT13010 5)

TT	Mã HP (*)	Tên học phần	Số tín chỉ			Mã HP trước, HP tiên quyết
			Tôn g	LT (*)	TN/ TH/ TT (*)	
4.	LLCT120314	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	0	HT_(LLCT130105)
5.	LLCT220514	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2	0	HT_(LLCT130105) HT_(LLCT120205) HT_(LLCT120405) Ht_(LLCT120314)
6.	GELA236939	Pháp luật đại cương	3	3	0	-
I.2	Tin học		3	2	1	
1.	PFAIC131621	Cơ sở lập trình và ứng dụng AI trong xây dựng	3	2	1	-
I.3	Kiến thức ngoại ngữ		8	8	0	
1.	ENCO140126	Kỹ năng giao tiếp tiếng Anh sơ cấp	4	4	0	-
2.	ENCO240126	Kỹ năng giao tiếp tiếng Anh trung cấp	4	4	0	-

TT	Mã HP (*)	Tên học phần	Số tín chỉ			Mã HP trước, HP tiên quyết
			Tổn g	LT (*)	TN/ TH/ TT (*)	
I.4	Khối tự chọn Khoa học xã hội nhân văn/ kỹ năng học tập/ mục tiêu nghề nghiệp					
Sinh viên chọn 2 học phần (mỗi học phần 3 TC) trong cùng một nhóm tự chọn của 4 nhóm tự chọn sau:						
Nhóm 1: Văn hoá - xã hội và phát triển			6	6	0	
N1.1	VNCD13061 5	Văn hóa và phát triển	3	3	0	-
N1.2	ASCD13060 5	Xã hội học ứng dụng và phát triển cộng đồng	3	3	0	-
Nhóm 2: Khởi nghiệp - Kinh doanh			6	6	0	
N2.1	ENBP344808	Khởi nghiệp và lập kế hoạch kinh doanh	3	3	0	-
N2.2	MACU33090 9	Marketing và quản trị quan hệ khách hàng	3	3	0	-
Nhóm 3: Pháp Luật trong môi trường kinh tế			6	6	0	
N3.1	CGLA33703 9	Pháp luật về quản trị doanh nghiệp	3	3	0	-
N3.2	LALA33723 9	Pháp luật lao động	3	3	0	-

TT	Mã HP (*)	Tên học phần	Số tín chỉ			Mã HP trước, HP tiền quyết
			Tổn g	LT (*)	TN/ TH/ TT (*)	
Nhóm 4: Đầu tư cá nhân			6	6	0	
N4.1	PFIP230810	Quản lý tài chính cá nhân & kế hoạch đầu tư	3	3	0	-
N4.2	IAFD230910	Phân tích đầu tư & Ra quyết định tài chính	3	3	0	-
I.5	Toán học và Khoa học cơ bản		21	21	0	
1.	MATH13210 1	Giải tích một biến số	3	3	0	-
2.	MATH13330 1	Đại số tuyến tính	3	3	0	-
3.	MATH13360 1	Giải tích nhiều biến số	3	3	0	TQ_(MATH13210 1)
4.	PHYS130902	Vật lý 1	3	3	0	-
5.	PHYS111202	TN Vật lý 1	1	0	1	TQ_(PHYS13090 2)
6.	ASPC225619	Thống kê - Xác suất ứng dụng trong xây dựng	2	2	0	-

TT	Mã HP (*)	Tên học phần	Số tín chỉ			Mã HP trước, HP tiền quyết
			Tôn g	LT (*)	TN/ TH/ TT (*)	
7.	NSBE134922	Khoa học tự nhiên cho môi trường xây dựng	3	3	0	-
8.	AMCO33142 1	Toán ứng dụng trong xây dựng	3	3	0	HT_(PFAIC13162 1)
I.6	Kiến thức giáo dục đại cương khác		0	0	0	
	Không		0	0	0	
II	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		98	86	12	
II.1	Nhập môn ngành		3	2	1	
1.	ITCM131419	Nhập môn ngành QLXD	3	2	1	-
II.2	Kiến thức cơ sở ngành		33	29	4	
II.2. 1	Kiến thức bắt buộc		33	29	4	
1.	DGED12571 6	Hình họa, vẽ kỹ thuật XD	2	1	1	-
2.	ARCH12561 6	Kiến trúc	2	2	0	HT_(DGED12571 6)
3.	FUME13022 1	Cơ học cơ sở	3	3	0	-

TT	Mã HP (*)	Tên học phần	Số tín chỉ			Mã HP trước, HP tiên quyết
			Tôn g	LT (*)	TN/ TH/ TT (*)	
4.	STMA23092 1	Sức bền vật liệu	3	2	1	HT_(MATH13210 1) HT_(MATH13360 1) TQ_(FUME13022 1)
5.	SOME23011 8	Cơ học đất	3	3	0	-
6.	RCST330917	Kết cấu bê tông cốt thép	3	3	0	HT_(STMA23092 1) HT_(CMAT32071 7)
7.	CMAT32071 7	Vật liệu xây dựng	2	2	0	-
8.	STST331017	Kết cấu thép	3	3	0	HT_(STMA23092 1)
9.	FOEN330318	Nền móng	3	3	0	HT_(SOME23011 8) HT_(RCST33091 7)
10.	SDLB337317	Thiết kế kết cấu công trình BTCT thấp tầng	3	2	1	HT_(RCST33091 7)

TT	Mã HP (*)	Tên học phần	Số tín chỉ			Mã HP trước, HP tiên quyết
			Tôn g	LT (*)	TN/ TH/ TT (*)	
11.	ACTE335719	Phân tích chi phí và hiệu quả kỹ thuật	3	2	1	--
	COME33581 9	Kỹ thuật thi công	3	3	0	HT_(STMA23092 1) HT_(RCST33091 7) HT_(FOEN33031 8)
II.2. 2	Kiến thức tự chọn		0	0	0	
	Không					
II.3	Kiến thức chuyên ngành		31	30	1	
II.3. 1	Kiến thức bắt buộc		25	24	1	
1.	COMA33171 9	Tổ chức và quản lý xây dựng	3	3	0	HT_(COME33581 9)
2.	FACP431919	Lập và thẩm định dự án đầu tư xây dựng	3	3	0	HT_(ACTE33571 9) HT_(COPE42591 9)
3.	COPE425919	Định giá xây dựng	2	2	0	HT_(ACTE33571 9)

TT	Mã HP (*)	Tên học phần	Số tín chỉ			Mã HP trước, HP tiền quyết
			Tôn g	LT (*)	TN/ TH/ TT (*)	
4.	OSCP326119	An toàn lao động và bảo hộ công trình	2	2	0	HT_(COME33581 9) HT_(COMA3317 19)
5.	COLA32251 9	Pháp luật xây dựng	2	2	0	HT_(GELA23693 9)
6.	MEPM42221 9	Quản lý hệ thống MEP	2	2	0	HT_(COME33581 9)
7.	MCQT43551 9	Phương pháp đo bóc khối lượng công trình	3	3	0	-
8.	PBEE415319	Đồ án lập dự toán công trình xây dựng	1	-	-	TQ_(ACTE33571 9) HT_(COPE42591 9) HT_(MCQT43551 9)
9.	COMP41501 9	Đồ án kỹ thuật thi công	1	-	-	TQ_(COME33581 9)
10.	PCOM41511 9	Đồ án tổ chức và quản lý thi công	1	-	-	TQ_(COMA3317 19)
11.	PCPF415219	Đồ án lập dự án đầu tư xây dựng	1	-	-	TQ_(FACP43191 9)

TT	Mã HP (*)	Tên học phần	Số tín chỉ			Mã HP trước, HP tiền quyết
			Tôn g	LT (*)	TN/ TH/ TT (*)	
12.	RASD42492 2	Phân tích rủi ro và phát triển bền vững	2	2	0	HT_(BIMP325419)
13.	SOPR427217	Mô phỏng và tối ưu hóa	2	1	1	HT_(SDLB33731 7)
14.	SEMI310026	Chuyên đề doanh nghiệp	1	-	-	-
II.3. 2	Kiến thức tự chọn		6	6	0	
1.	COBA33621 9	Phân tích hoạt động sản xuất kinh doanh trong DNXD	3	3	0	HT_(ACTE33571 9) HT_(COPE42591 9) HT_(COLA32251 9)
2.	SUCO33631 9	Tư vấn giám sát	3	3	0	HT_(COME33581 9) HT_(COMA3317 19) HT_(RCST33091 7) HT_(FOEN33031 8)

TT	Mã HP (*)	Tên học phần	Số tín chỉ			Mã HP trước, HP tiên quyết
			Tôn g	LT (*)	TN/ TH/ TT (*)	
3.	QACC43461 9	Kiểm soát và đảm bảo chất lượng trong XD	3	3	0	HT_(COME33581 9) HT_(CRMA33641 9)
4.	CRMA33641 9	Quản trị nguồn lực xây dựng	3	3	0	-
5.	COMA33651 9	Marketing trong xây dựng	3	3	0	HT_(COLA32251 9)
6.	PMAO43661 9	Quản lý vận hành công trình	3	3	0	-
7.	OMRE43671 9	Tổ chức và quản lý sản giao dịch bất động sản	3	3	0	-
8.	DEEX53120 4	Hồ đào sâu	3	3	0	HT_(SOME23011 8) HT_(RCST33091 7)
9.	FMCC53091 9	Quản lý tài chính doanh nghiệp xây dựng	3	3	0	-
10.	SBST431717	Kết cấu nhà thép	3	3	0	HT_(STST331017)

TT	Mã HP (*)	Tên học phần	Số tín chỉ			Mã HP trước, HP tiên quyết
			Tôn g	LT (*)	TN/ TH/ TT (*)	
11.	HRBS532717	Kết cấu nhà cao tầng	3	3	0	HT_(SDLB33731 7)
12.	ROAD33032 2	Thiết kế đường 1	3	3	0	-
13.	CBRI330522	Thiết kế cầu BTCT	3	3	0	HT_(RCST33091 7)
II.4	<i>Thí nghiệm, thực tập, thực hành</i>		13	0	13	
1.	CTDP314617	TT Vẽ kỹ thuật trong xây dựng	1	0	1	HT_(DGED12571 6)
2.	SURP222819	TT Trắc địa	2	0	2	-
3.	SOIT210218	Khảo sát và thí nghiệm đất	1	0	1	-
4.	STAP212819	TT Phân tích thống kê	1	0	1	HT_(ASPC22561 9)
5.	CMLB31121 7	TT Vật liệu xây dựng	1	0	1	HT_(COMA3317 19)
6.	STLB317117	TN Công trình	1	0	1	HT_(COMA3317 19) HT_(RCST33091 7)

TT	Mã HP (*)	Tên học phần	Số tín chỉ			Mã HP trước, HP tiên quyết
			Tôn g	LT (*)	TN/ TH/ TT (*)	
7.	PCSC313919	TT Lập và kiểm soát tiến độ xây dựng	1	0	1	-
8.	PETP412919	TT Đấu thầu	1	0	1	HT_(COLA32251 9) HT_(COPE42591 9)
9.	COTP316019	TT Kỹ thuật nghề xây dựng	1	0	1	HT_(COME33581 9)
10.	BIMP325419	TT BIM trong xây dựng	2	0	2	HT_(CTDP31461 7) HT_(RCST33091 7) HT_(STST331017)
11.	POAB41451 9	TT Ứng dụng BIM nâng cao	1	0	1	TQ_(BIMP325419)
II.5	Thực tập tốt nghiệp		6	0	6	
1.	ENGP462319	Thực tập tốt nghiệp	6	0	6	Theo quy định của Khoa Xây dựng
II.6.	Khoá luận tốt nghiệp		12	-	-	
1.	THES423819	Đồ án tốt nghiệp	12	-	-	Theo quy định của Khoa Xây dựng

TT	Mã HP (*)	Tên học phần	Số tín chỉ			Mã HP trước, HP tiên quyết
			Tổn g	LT (*)	TN/ TH/ TT (*)	
III	Kiến thức Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng		7			
III.1	Giáo dục thể chất		3			
1.	PHED110130	Giáo dục thể chất 1	1			
	Sinh viên chọn học 02 học phần khác nhau trong 08 học phần lựa chọn theo danh sách dưới đây		2			
1.	FOOT112330	Bóng đá	1			
2.	VOLL112330	Bóng chuyền	1			
3.	BASK112330	Bóng rổ	1			
4.	BADM112330	Cầu lông	1			
5.	TENN112330	Quần vợt	1			
6.	KARA112330	Không thủ đạo	1			
7.	CHES112330	Cờ vua	1			
8.	PICK112330	Pickleball	1			

TT	Mã HP (*)	Tên học phần	Số tín chỉ			Mã HP trước, HP tiên quyết
			Tổn g	LT (*)	TN/ TH/ TT (*)	
III.2	Giáo dục quốc phòng		4			
1.	GDQP11013 1	Giáo dục quốc phòng 1	1			
2.	GDQP11023 1	Giáo dục quốc phòng 2	1			
3.	GDQP11033 1	Giáo dục quốc phòng 3	1			
4.	GDQP11043 1	Giáo dục quốc phòng 4	1			

- Danh mục giáo trình, tài liệu giảng dạy phục vụ CTĐT giảng dạy bằng tiếng Anh ngành Quản lý Xây dựng trình độ đại học được trình bày trong phụ lục 2.

9. Ngôn ngữ sử dụng dạy và học bằng tiếng nước ngoài:

Ngôn ngữ sử dụng: Tiếng Anh

IV. TÀI CHÍNH

1. Học phí, quản lý và sử dụng học phí cho việc tổ chức dạy và học bằng tiếng nước ngoài

Nguyên tắc xây dựng mức học phí: Học phí của chương trình giảng dạy bằng tiếng Anh được xây dựng theo nguyên tắc tính đúng, tính đủ chi phí đào tạo thực tế, phù hợp với chất lượng nâng cao (sĩ số lớp nhỏ, giảng viên trình độ cao, học liệu ngoại văn, cơ sở vật chất tăng cường), đảm bảo tính công khai, minh bạch theo Nghị định của Chính phủ về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập và các quy định của Bộ GDĐT.

Mức học phí dự kiến: Khoảng 34 triệu đồng/học kỳ theo công bố trong Đề án tuyển sinh hằng năm của nhà trường. (Lộ trình tăng học phí của Nhà trường căn cứ Quyết định số 465/QĐ-BGDĐT ngày 31/01/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc giao quyền tự chủ tài chính giai đoạn 2023-2025 cho các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc. Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo. Từ năm học 2027 - 2028 trở đi, mức trần học phí được điều chỉnh phù hợp với khả năng chi trả của người dân, điều kiện kinh tế - xã hội nhưng tối đa không vượt quá tốc độ tăng chỉ số giá tiêu dùng tại thời điểm xác định mức học phí so với cùng kỳ năm trước do cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố)

Cơ chế quản lý: Toàn bộ nguồn thu học phí từ chương trình được hạch toán riêng vào hệ thống quản lý tài chính của Trường ĐH Công nghệ Kỹ thuật TP. HCM, đảm bảo sử dụng đúng mục đích.

Nội dung sử dụng học phí:

Chi trả thù lao giảng dạy (áp dụng hệ số quy đổi giờ chuẩn cao hơn từ 1.5 - 2.0 lần so với chương trình tiếng Việt) nhằm thu hút giảng viên giỏi, chuyên gia nước ngoài.

Chi đầu tư, mua bản quyền giáo trình, tài liệu tham khảo bằng tiếng Anh, cơ sở dữ liệu quốc tế.

Chi cho công tác bồi dưỡng nâng cao năng lực tiếng Anh và phương pháp sư phạm (EMI) cho đội ngũ giảng viên.

Chi nâng cấp, bảo trì trang thiết bị phòng thí nghiệm, phòng học thông minh phục vụ riêng cho chương trình.

Trích lập quỹ học bổng khuyến khích học tập (*tối thiểu 8% nguồn thu học phí của hệ đại trà theo quy định*) và hỗ trợ sinh viên có hoàn cảnh khó khăn.

2. Cơ chế quản lý thu, chi, đóng góp (nếu có)

Tất cả các khoản thu, chi và đóng góp tự nguyện (nếu có) từ người học, doanh nghiệp đều phải thực hiện thông qua tài khoản ngân hàng chính thức của Nhà trường.

Công tác quản lý thu, chi tuân thủ nghiêm ngặt Quy chế chi tiêu nội bộ của Trường ĐH Công nghệ Kỹ thuật TP. HCM và các quy định pháp luật về kế toán,

kiểm toán. Định kỳ hằng năm thực hiện công khai tài chính trước tập thể và các bên liên quan.

V. BIỆN PHÁP BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG, QUẢN LÝ RỦI RO

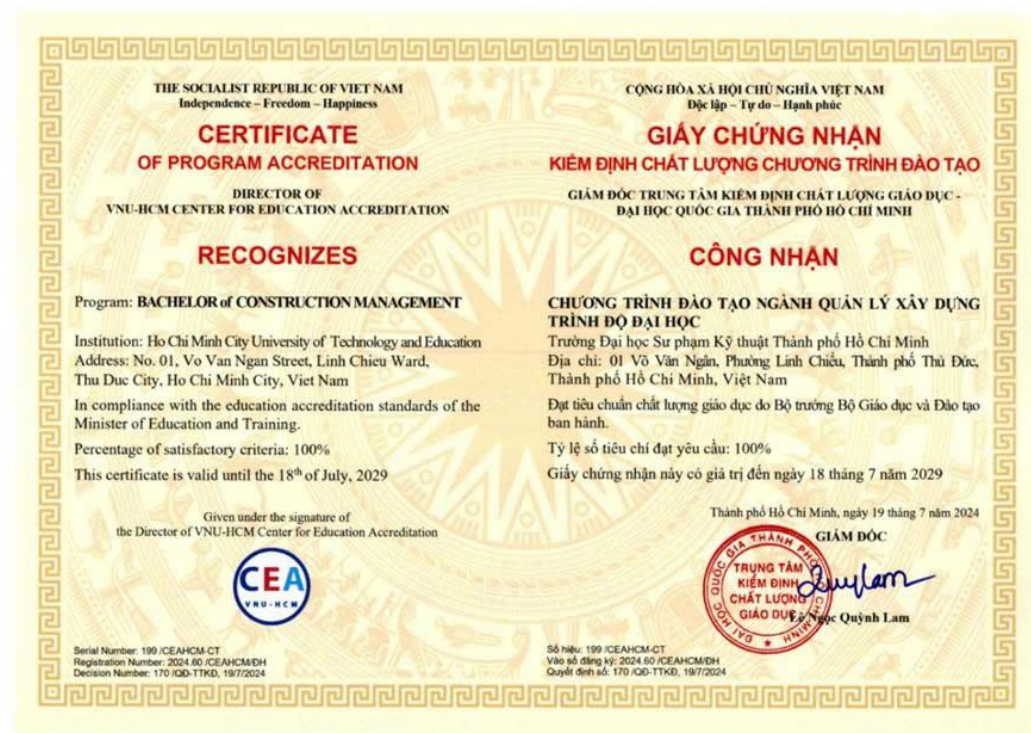
1. Biện pháp bảo đảm chất lượng

Về chương trình và học liệu: Đảm bảo 100% giáo trình chính yếu là phiên bản tiếng Anh được cập nhật từ các nhà xuất bản uy tín thế giới. Cấu trúc CTĐT được tham chiếu từ các trường đại học top đầu quốc tế và được cập nhật định kỳ.

Về đội ngũ giảng viên: Giảng viên tham gia giảng dạy phải đạt chuẩn chuyên môn (Tiến sĩ, Thạc sĩ ngành phù hợp) và năng lực ngoại ngữ (tối thiểu bậc 5/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương hoặc Người được đào tạo đại học, thạc sĩ, tiến sĩ toàn thời gian ở nước ngoài với ngoại ngữ là tiếng Anh và có văn bằng tốt nghiệp được công nhận theo quy định hoặc có bằng tốt nghiệp cử nhân tiếng Anh, sư phạm ngoại ngữ (tiếng Anh) tại Việt Nam theo quy định của nghị định 222/2025.

Về người học: Người học sau khi nhập học sẽ thực hiện 1 bài thi xếp lớp (Placement Test) để xác định trình độ tiếng Anh phù hợp với các lớp học. Nếu người học có chứng chỉ tiếng Anh **IELTS ≥ 5.0** hoặc tương đương sẽ được miễn thi đầu vào và được quyền quy đổi điểm các học phần tiếng Anh trong CTĐT. Nếu người học chưa đủ năng lực về ngoại ngữ nhà trường sẽ tổ chức các khóa bổ trợ tiếng Anh đầu khóa (Communicative English 1,2) để đảm bảo sinh viên tiếp thu tốt kiến thức chuyên ngành bằng tiếng Anh.

Về kiểm định: Xây dựng và triển khai hệ thống bảo đảm chất lượng bên trong (IQA); cam kết thực hiện tự đánh giá và kiểm định chất lượng chương trình theo tiêu chuẩn quốc tế (AUN-QA hoặc ASIIN/ABET) hoặc tiêu chuẩn của MOET



Hình 2. Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng CTĐT ngành Quản lý Xây dựng

2. Biện pháp quản lý rủi ro

Rủi ro về đội ngũ giảng viên (thiếu hụt do biến động nhân sự): Xây dựng đội ngũ giảng viên cơ hữu dự phòng; tăng cường chính sách thu hút chuyên gia, thỉnh giảng quốc tế; có kế hoạch đào tạo dài hạn đội ngũ kế cận. Đặc biệt là bồi dưỡng ngoại ngữ cho cán bộ giảng dạy.

Rủi ro về người học (không bắt kịp tiến độ bằng tiếng Anh): Thiết lập hệ sinh thái hỗ trợ học tập bao gồm: Đội ngũ Trợ giảng (TA) hỗ trợ giải đáp; mạng lưới cố vấn học tập theo sát từng sinh viên; tổ chức các câu lạc bộ học thuật bằng tiếng Anh.

Rủi ro về bản quyền và nội dung: Kiểm soát chặt chẽ quy trình thẩm định học liệu; đảm bảo giáo trình, tài liệu sử dụng không vi phạm bản quyền và tuân thủ các quy định về an ninh tư tưởng, văn hóa của Việt Nam theo Nghị định 222/2025/NĐ-CP.

3. Phương án bảo đảm quyền lợi của người dạy, người học trong trường hợp Đề án gặp vấn đề rủi ro, vướng mắc, bị chấm dứt, đình chỉ hoặc thu hồi

Đối với người học: Trong trường hợp bất khả kháng chương trình phải tạm dừng hoặc chấm dứt, Nhà trường cam kết đảm bảo quyền lợi tối đa cho sinh viên đang theo học bằng các phương án:

- Chuyển đổi sinh viên sang chương trình đào tạo tương đương dạy bằng tiếng Việt (có công nhận và bảo lưu số tín chỉ đã tích lũy) theo quy chế đào tạo của nhà trường.
- Liên kết, phối hợp với các trường đại học đối tác có chương trình tương đương giảng dạy bằng tiếng Anh để tiếp nhận sinh viên chuyển trường nếu sinh viên có nguyện vọng.

Đối với người dạy: Đảm bảo thực hiện đầy đủ các quyền lợi về lương, thù lao giảng dạy và các chế độ đãi ngộ theo hợp đồng làm việc/hợp đồng lao động đã ký kết. Bố trí giảng viên quay trở lại giảng dạy các chương trình bằng tiếng Việt phù hợp với chuyên môn để duy trì định mức giờ chuẩn.

VI. CƠ CHẾ QUẢN LÝ

1. Cơ cấu tổ chức quản lý Đề án

Sơ đồ tổ chức điều hành và quản lý đề án bao gồm:

Ban Chỉ đạo Đề án (Cấp Trường): Do Ban Giám hiệu làm Trưởng ban; thành viên gồm đại diện lãnh đạo các phòng chức năng (Đào tạo, Kế hoạch - Tài chính, Khảo thí & Đảm bảo chất lượng, Hợp tác quốc tế) và Lãnh đạo Khoa Đào tạo tiên tiến, cũng như Khoa chuyên môn. Ban Chỉ đạo chịu trách nhiệm cao nhất về định hướng, phê duyệt kế hoạch tài chính và giám sát chất lượng.

Bảng 9: Danh sách Ban chỉ đạo đề án dạy học bằng tiếng Anh ngành Quản lý Xây dựng trình độ đại học

STT	Họ và tên	Chức danh Khoa học	Vị trí công tác	Nhiệm vụ
1	Lê Hiếu Giang	PGS.TS	Hiệu trưởng	Trưởng Ban
2	Quách Thanh Hải	TS	Phó Hiệu trưởng	Phó trưởng Ban
3	Vô Thị Ngà	PGS.TS	Trưởng Phòng ĐT	Ủy viên

4	Lê Thị Hải Lý	Th.S	Trưởng Phòng KH-TC	Ủy viên
5	Đỗ Thành Trung	PGS.TS	Trưởng phòng KT&ĐBCL	Ủy viên
6	Dương Tuấn Tùng	TS	Trưởng Khoa ĐTTT	Ủy viên
7	Trần Vũ Tự	PGS.TS	Phó Trưởng Khoa XD- Phụ trách Khoa	Ủy viên
8	Đào Duy Kiên	PGS.TS	Phó Trưởng Khoa XD	Ủy viên
9	Trần Tuấn Kiệt	PGS.TS	Phó Trưởng Khoa XD	Ủy viên
10	Hà Duy Khánh	PGS.TS	Trưởng Bộ môn TC&QLXD	Ủy viên

Đơn vị thực hiện trực tiếp (Cấp Khoa): Khoa Đào tạo tiên tiến phối hợp với các Khoa chuyên ngành được giao nhiệm vụ tổ chức triển khai điều hành trực tiếp hoạt động đào tạo, quản lý giảng viên và sinh viên của Đề án.

Hội đồng Khoa học và Đào tạo: Thẩm định nội dung chuyên môn, chương trình đào tạo, học liệu...

2. Trách nhiệm và quyền hạn của đơn vị được giao quản lý (Cấp Khoa/Viện)

Trách nhiệm:

- Tổ chức triển khai công tác giảng dạy, kiểm tra, thi và đánh giá kết quả học tập theo đúng quy chế đào tạo hiện hành.
- Quản lý chuyên môn đối với đội ngũ giảng viên và trợ giảng; giám sát việc thực hiện đề cương chi tiết môn học bằng tiếng Anh.
- Quản lý và hỗ trợ học tập, rèn luyện cho sinh viên thuộc Đề án; định kỳ báo cáo tiến độ và kết quả thực hiện lên Ban Chỉ đạo cấp Trường.

Quyền hạn:

- Đề xuất danh sách giảng viên, chuyên gia đủ điều kiện tham gia giảng dạy và trợ giảng.
- Đề xuất phương án mua sắm học liệu, cơ sở vật chất chuyên dụng từ nguồn kinh phí phân bổ của Đề án.
- Phối hợp với Phòng Đào tạo tổ chức tuyển sinh và xét điều kiện tốt nghiệp cho sinh viên.

3. Trách nhiệm và quyền hạn của người dạy, người học và các bên liên quan

Đối với người dạy (Giảng viên/Trợ giảng):

Trách nhiệm: Giảng dạy, hướng dẫn, đánh giá sinh viên hoàn toàn bằng tiếng Anh theo đúng quy định; không ngừng cập nhật bài giảng và nâng cao năng lực chuyên môn, kỹ năng sư phạm quốc tế; tuân thủ quy chế giáo dục của Nhà nước và quy định của Trường.

Quyền hạn: Được hưởng hệ số thù lao vượt trội; được ưu tiên cử tham gia các khóa bồi dưỡng chuyên môn, hội thảo quốc tế liên quan đến hoạt động đổi mới sáng tạo trong giảng dạy.

Đối với người học (Sinh viên):

Trách nhiệm: Tuân thủ nghiêm túc quy chế đào tạo, nội quy học đường; hoàn thành nghĩa vụ học phí đầy đủ và đúng hạn; nỗ lực học tập để đạt chuẩn đầu ra về chuyên môn và năng lực tiếng Anh theo quy định của chương trình.

Quyền hạn: Được học tập trong môi trường học thuật chất lượng cao, tiếp cận đầy đủ học liệu, phòng thí nghiệm; được ưu tiên xét học bổng chương trình, giới thiệu tham gia các chương trình trao đổi quốc tế (Exchange program) và giới thiệu việc làm tại các doanh nghiệp đối tác lớn sau khi tốt nghiệp.

Đối với các bên liên quan (Doanh nghiệp, Đối tác quốc tế):

Tham gia đóng góp ý kiến xây dựng, điều chỉnh CTĐT để sát với nhu cầu thực tế; phối hợp tạo điều kiện cho sinh viên thực tập, làm đề tài tốt nghiệp gắn với dự án thực tế; có quyền ưu tiên tiếp cận, tuyển dụng nguồn nhân lực chất lượng cao từ Đề án.

Phụ lục 1

Danh sách giảng viên tham gia tổ chức thực hiện chương trình đào tạo giảng dạy bằng tiếng Anh ngành Quản lý xây dựng trình độ Đại học

Số T T	Họ và tên, ngày sinh	Học hàm học vị	Trình độ, nước, năm tốt nghiệp	Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp	Kinh nghiệm giảng dạy theo (năm)	Năng lực ngoại ngữ
1.	Hà Duy Khánh 05/10/1986	PGS, 2021	TS, Hàn Quốc, 2014	Quản lý Xây dựng	12	Tiếng Anh (TOEFL 560, TOEIC 780)
2.	Nguyễn Thanh Tú 16/02/1987		TS, Việt Nam, 2024	Kỹ thuật Xây dựng	15	Tiếng Anh (IELTS 6.5)
3.	Đào Duy Kiên 07/11/1985	PGS, 2026	TS, Hàn Quốc, 2018	Xây dựng Dân dụng	8	Tiếng Anh (IELTS 6.0)
4.	Nguyễn Thanh Hưng 06/12/1973	PGS, 2024	TS, Việt Nam, 2017	Kỹ thuật Xây dựng Dân dụng và Công nghiệp	22	Tiếng Anh (TOEIC 680)
5.	Nguyễn Thế Anh (18/07/1988)		TS, Pháp, 2015	Xây dựng	10	Tiếng Anh, tiếng Pháp
6.	Nguyễn Văn Tiếp (13/10/1987)	PGS, 2025	TS, Úc, 2019	Quản lý Dự án	9	Tiếng Anh

7.	Bùi Phạm Đức Tường (20/12/1984)		TS, Việt Nam, 2021	Cơ kỹ thuật	15	Tiếng Anh (TOEIC 600)
8.	Nguyễn Văn Minh (30/04/1991)		TS, Hàn Quốc, 2021	Quản lý Xây dựng	6	Tiếng Anh
9.	Lê Đình Thục (23/11/1988)		TS, Hàn Quốc, 2021	Quản lý Xây dựng	12	Tiếng Anh (TOEIC 660)
10.	Nguyễn Văn Khoa (22/11/1978)		ThS, Việt Nam, 2003. ThS, Bỉ, 2013	Cơ học ứng dụng trong xây dựng Quản trị Kinh doanh	17	Tiếng Anh, Tiếng Pháp
11.	Phạm Trần Bảo Quyên (21/01/1997)		TS, Đài Loan, 2026	Quản lý Xây dựng	0	Tiếng Anh (TOIEC 745)
12.	Phạm Trương Thị Lệ Hiếu (18/01/1996)		TS, Hàn Quốc, 2026	Quản lý Xây dựng	0	Tiếng Anh (IELTS 6.0)
13.	Phạm Tấn Hùng (14/09/1981)	PGS, 2024	TS, Nga, 2011	Toán-Lý	18	Tiếng Anh
14.	Lâm Phát Thuận (15/08/1986)		TS, Việt Nam. 2021	Cơ kỹ thuật	15	Tiếng Anh
15.	Phan Đức Huynh (17/02/1978)	PGS, 2020	TS, Nhật, 2008	Cơ học	27	Tiếng Anh

16.	Nguyễn Thị Bích Liễu (15/11/1984)		TS, Việt Nam, 2020	Cơ kỹ thuật	18	Tiếng Anh (B2)
17.	Nguyễn Thị Thuý Hằng (02/10/1981)		TS, Việt Nam, 2022	Cơ Kỹ thuật	22	Tiếng Anh
18.	Nguyễn Duy Liêm (10/07/1974)	PGS, 2023	TS, Hàn Quốc, 2015	Kỹ thuật xây dựng	11	Tiếng Anh
19.	Trần Vũ Tự (02/08/1982)	PGS, 2026	TS, Nhật Bản, 2013	Kỹ thuật giao thông	12	Tiếng Anh, Tiếng Nhật
20.	Phan Thành Chiến (07/11/1987)		TS, Nhật, 2019	Kỹ thuật môi trường	7	Tiếng Anh (TOEIC 900)
21.	Nguyễn Sỹ Hùng (19/09/1976)		TS, Pháp, 2011	Xây dựng dân dụng & Công nghiệp	17	Tiếng Anh, Tiếng Pháp
22.	Nguyễn Minh Đức (11/09/1984)	PGS, 2024	TS, Đài Loan, 2014	Xây dựng	12	Tiếng Anh
23.	Lê Phương Bình (28/09/1985)		Th.S, Việt Nam, 2013	Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp	18	Văn bằng 2 ngôn ngữ Anh
24.	Nguyễn Thị An Anh (27/08/1988)		Th.S, Anh, 2012	Thiết kế bền vững	3	Tiếng Anh
25.	Nguyễn Văn Hoan					

26.	Lê Anh Thắng (27/10/1976)	PGS, 2019	TS, Hàn Quốc, 2010	Kỹ thuật Xây dựng	16	Tiếng Anh
27.	Phạm Đức Thiện (06/10/1984)		TS, Pháp, 2012	Cơ kỹ thuật	14	Tiếng Anh (TOEIC); Tiếng Pháp (DELF B1)
28.	Ngô Việt Dũng (28/10/1984)		TS, Nhật, 2013	Kết cấu công trình	13	Tiếng Anh, Nhật, Trung
29.	Bùi Xuân Bách (01/07/1993)		TS, Việt Nam, 2026	Cơ kỹ thuật	10	Tiếng Anh (Toeic 990)
30.	Phan Đức Hùng (1978)	PGS, 2016	TS, Hàn Quốc, 2010	Kỹ thuật Xây dựng và Môi trường	24	Tiếng Anh

Phụ lục 2

Danh mục giáo trình chính phục vụ CTĐT giảng dạy bằng tiếng Anh ngành Quản lý xây dựng

ISBN	Tên sách	Tác giả	NXB	Năm XB
	Construction extension to the PMBOK guide	Project Management Institute	Project Management Institute, Inc., Newtown Square, Pennsylvania,	2016
	Construction methods and management	Stephens W. Nunnally	Harlow : Pearson Education Limited	2014
	Construction management	Lucko, Daniel W. Halpin, Bolivar A. Senior.	Hoboken, NJ, : Wiley, 2017.	2017
	Leadership: 2nd Asia - Pacific edition	Andrew J. DuBrin, Carol Dalglish, Peter Miller	Boston:Houghton Mifflin Company, 2001	2001
	HBR guide to performance management		Boston, Massachusetts: Harvard Business Review Press,	2017
	HBR's 10 must reads: the definitive management ideas of the year from Harvard Business Review 2018.		Boston, Massachusetts: Harvard Business Review Press,	2018

	Management and cost accounting	Colin Drury	Andover, Hampshire: Cengage,	2021
	Exploring marketing research	William G. Zikmund, Barry J. Babin.	Australia.:South-Western,	2017
	Off-centered leadership : The Dogfish Head guide to motivation, collaboration and smart growth	Sam Calagione	Hoboken, New Jersey : John Wiley & Sons, Inc., 2016	2016
	Managing projects : create your schedule, monitor your budget, meet your goals		Boston, Massachusetts : Harvard Business Review Press,	2014
	Life cycle assessment handbook: a guide for environmentally sustainable products	Mary Ann Curran.	Hoboken, N.J: Wiley/Scrivener	2012
	Principles of corporate finance	Richard A. Brealey, Stewart C. Myers, Franklin Allen	Boston:McGraw-Hill	2011
	Principles and practice of marketing	David Jobber, Fiona Ellis-Chadwick	Maidenhead : McGraw-Hill Higher Education	2013
	A systems approach to leadership: How to create sustained high performance in a complex and uncertain environment	Geoffrey W. Coffey	Berlin: Springer Berlin	2014

	Supply Chain Management. Strategy, Planing, and Operation	Sunil Chopra	Pearson Education: Malaysia	2019
	International business:Evironments and operations	John D. Daniels, Lee H. Radebaugh	New York:Mcgraw-Hill	2008
	Mind+machine : A decision model for optimizing and implementing analytics	Marc Vollenweider	New Jersey : Wiley & Sons	2017
	Analytics in a big data world: The essential guide to data science and its applications	Bart Baesens	Hoboken, New Jersey: Wiley	2014
	Financial management for decision makers	Peter Atrill	Harlow, New York : Pearson Education Limited	2014
	Managing the dynamics of new technology:Issue in manufaturing management	Hamid Noori	New Jersey:Prentice Hall	1990
	Total Quality Management (TQM):Stress and Human Performance	Enugala Manohar	New Delhi:New Century Publications	2012
	Decision-making for dummies	Dawna Jones	Hoboken, NJ : John Wiley & Sons, Inc.	2014
	Corporate financial management	Glen Arnold, Deborah Lewis	Harlow England: Pearson	2019

	Quantitative risk management: Concepts, techniques and tools	Alexander J. McNeil, Rudiger Frey, Paul Embrechts	Princeton, N.J. : Princeton University Press,	2005
	Manufacturing planning and control for supply chain management	Thomas E. Vollmann	Boston:McGraw-Hill/Irwin	2005
	Statistical quality control: a modern introduction	Douglas C. Montgomery	New Delhi: Wiley India,	2009
	The standard for project management and a guide to the project management body of knowledge (PMBOK guide)		Pennsylvania, USA: Project Management Institute,	2021
	Problem solving and decision making	Jeff Butterfield	Boston, Massachusetts: Cengage Learning	2017
	Quality management for organizational excellence:Introduction to total quality	David L. Geotsch, Stanley. Davis	Boston:Pearson Education	2013
	Prediction machines: the simple economics of artificial intelligence	Ajay Agrawal, Joshua Gans, Avi Goldfarb.	Boston, Massachusetts: Harvard Business Review Press	2018
	The procurement and supply manager's desk reference	John P. Kotter	Boston, Massachusetts: Harvard Business Review Press,	2014

	Logistics & supply chain management	Martin Christopher	Harlow, England; New York : Pearson Education	2016
	Energy management handbook	Steve Doty, Wayne C. Turner	Lilburn, GA : Fairmont Press,	2001
	Cases in managerial data analysis	William L. Carlson	Belmont, Calif.: Wadsworth Publ;	1997
	Managing for Quality and Performance Excellence	James R. Evans, William M. Lindsay	Cengage Learning: Boston, MA	2020
	Fundamentals of corporate finance	Stephen A. Ross, Randolph W. Westerfield, Bradford D. Jordan	New York, NY : McGraw-Hill Education	2016
	Negotiation:Readings, exercises, case	Roy J. Lewicki, Bruce Barry, David M. Saunders	Boston:McGraw Hill	2007
	Visual Six Sigma : Making Data Analysis Lean	Ivan Cox, Marie A. Gaudard, Mia L. Stephens	New Jersey: Wiley & Sons	2016
	Essentials of supply chain management	Michael Hugos	Hoboken: Wiley.	2018
	Decision making and forecasting:with emphasis on model building and policy analysis	Kneale T. Marshall, Robert M. Oliver	New York:McGraw - Hill	1995

	Business intelligence and analytics : Systems for decision support	Ramesh Sharda, Dursun Delen, Efraim Turban	India : Pearson India Education Services Pvt. Ltd,	2018
	Entrepreneurship:A small business approach	Charles E. Bamford, Garry D. Bruton	New York:McGraw-Hill,	2011
	Construction planning, equipment, and methods.	Robert L. Peurifoy, P.E.Clifford J. Schexnayder, P.E., Ph.D.Robert L. Schmitt, P.E., Ph.D.Aviad Shapira	New York: McGraw-Hill,.	2011
	Practical construction equipment maintenance reference guide	Lindley R. Higgins, Tyler G. Hicks	New York:McGraw-Hill Book Company,	1987
	Intelligent Buildings and Building Automation	Shengwei Wang	New York. : Spon Press,	2010
	Energy conservation guidebook	Dale R. Patrick, Stephen W. Fardo, Ray E. Richardson, Brian W. Fardo.	Lilburn, GA : The Fairmont Press, CRC Press, Taylor & Francis Group,	2014
	Mechanical and electrical equipment for buildings	Benjamin Stein, John S. Reynolds.	New york:John & Sons, inc,	1992
	Intelligent building control systems : A survey of modern building control and sensing strategie	John T. Wen, Sandipan Mishra	Cham, Switzerland : Springer,	2018

	Building energy management systems : applications to low energy HVAC and natural ventilation control	G. J. Levermore	London ; New York : E & FN Spon,	2000
	Giáo trình quản lý dự án đầu tư xây dựng	Phan Nhựt Duy, Đoàn Ngọc Hiệp	Xây dựng, Việt Nam	2020
	Giáo trình tổ chức thi công xây dựng	Lê Anh Dũng	Xây dựng, Việt Nam	2022
	Tổ chức thi công	Tổ chức thi công	Xây dựng, Việt Nam	2022
	Tổ chức không gian nhóm nhà ở chung cư theo hướng kiến trúc xanh	TS Nguyễn Tiến Đức (CB), Nguyễn Xuân Thành, Ngô Thị Thu Huyền, Đào Đăng Quang, Nguyễn Văn Luân	Xây dựng, Việt Nam	2020
	Máy và thiết bị sản xuất vật liệu và cấu kiện xây dựng	PGS.TS. Vũ Liêm Chính (CB), ThS. Nguyễn Kiêm Anh, ThS. Nguyễn Thị Thanh Mai, KS. Đoàn Tài Ngọ, PGS.TS. Trần Văn Tuấn, TS. Nguyễn Thiệu Xuân	Xây dựng, Việt Nam	2019
	Máy và thiết bị xây dựng	Nguyễn Văn Hùng	Xây dựng, Việt Nam	2020

	Máy xây dựng	Nguyễn Đăng Cường, Vũ Minh Khương	Xây dựng, Việt Nam	2019
	Sổ tay chọn máy thi công xây dựng	Nguyễn Tiến Thụ	Xây dựng, Việt Nam	2018
	Cẩm nang kỹ thuật an toàn và vệ sinh lao động trong xây dựng (thiết kế, thi công và quản lý)	Hồ Sĩ Minh	Xây dựng, Việt Nam	2018
	Môi trường trong xây dựng	Lê Anh Dũng, Đỗ Đình Đức	Xây dựng, Việt Nam	2019
	Hệ thống giao thông thông minh trong các đô thị thông minh. Các khía cạnh và thách thức của mạng di động và đám mây	Rodolfo I. Meneguette, Robson E. De Grande; Antonio A. F. Loureiro (Sách dịch)	Xây dựng, Việt Nam	2020
	Phần mềm FB-Multipier trong thiết kế nền móng công trình	Lê Hoàng Anh, Nguyễn Quốc Tới (Đồng CB), Lê Minh Hải	Xây dựng, Việt Nam	2020
	Phần mềm SLOPE/W ứng dụng vào tính toán ổn định trượt sâu công trình	Đỗ Văn Đệ, Nguyễn Quốc Tới	Xây dựng, Việt Nam	2016
	Cơ cấu quy hoạch của thành phố hiện đại	Lê Phục Quốc (dịch)	Xây dựng, Việt Nam	2019
	Đô thị Việt Nam - góc nhìn từ những nơi chốn	Vũ Hiệp	Xây dựng, Việt Nam	2022

	Hệ thống giao thông thông minh trong đô thị	Đinh Văn Hiệp	Xây dựng, Việt Nam	2017
	Quản lý đô thị	Nguyễn Ngọc Châu	Xây dựng, Việt Nam	2018
	Quản lý đô thị các nước đang phát triển	Nguyễn Tổ Lăng	Xây dựng, Việt Nam	2020
	Quy hoạch đơn vị ở bền vững Sustainable neighborhood	Nguyễn Cao Lãnh	Xây dựng, Việt Nam	2014
	Quy hoạch xây dựng công trình ngầm đô thị	Nguyễn Hồng Tiến	Xây dựng, Việt Nam	2014
	Thành phố thông minh - khung quản trị và phát triển	ZAIGHAM MAHMOOD; Nhóm biên dịch: Nguyễn Cường, Trương Hồng Sơn	Xây dựng, Việt Nam	2020
	Cẩm nang đầu tư - kinh tế và quản lý chi phí đầu tư xây dựng - sách chuyên khảo	PGS.TS Bùi Mạnh Hùng, TS. Trần Ngọc Phú, NCS. ThS. Bùi Việt Thi	Xây dựng, Việt Nam	2022
	Công cụ thực hành, quản lý dự án EVM	TS. Lương Văn Cảnh	Xây dựng, Việt Nam	2021
	Đấu thầu quốc tế các dự án đầu tư - sách chuyên khảo	TS. Lê Minh Thoa	Xây dựng, Việt Nam	2022
	Đấu thầu trong xây dựng (TB có bổ sung)	TS. Nguyễn Thị Tuyết Dung; PGS.TS Bùi Mạnh Hùng, TS Phạm Thị Tuyết	Xây dựng, Việt Nam	2022

	Điều kiện hợp đồng FIDIC - Tập 1	Hiệp hội Quốc tế các kỹ sư tư vấn	Xây dựng, Việt Nam	2017
	Điều kiện hợp đồng FIDIC - Tập 2	Hiệp hội Quốc tế các kỹ sư tư vấn	Xây dựng, Việt Nam	2021
	Hợp đồng trong xây dựng	TS. Nguyễn Thị Lan Phương, NCS.ThS. Phạm Việt Anh	Xây dựng, Việt Nam	2019
	Hợp đồng trong xây dựng	PGS.TS Bùi Mạnh Hùng; TS. Nguyễn Thị Lan Phương	Xây dựng, Việt Nam	2022
	Kinh tế đầu tư phát triển đô thị	Bùi Mạnh Hùng	Xây dựng, Việt Nam	2018
	Kinh tế đầu tư xây dựng (TB)	Nguyễn Văn Chơn	Xây dựng, Việt Nam	2019
	Kinh tế đô thị	PGS.TS Bùi Mạnh Hùng (CB), Nguyễn Thị Tuyết Dung, Nguyễn Thùy Linh	Xây dựng, Việt Nam	2019
	Kinh tế phát triển	TS Phan Minh Tuấn	Xây dựng, Việt Nam	2022
	Kinh tế số	TS. Trần Thị Ái Cẩm, Ths. Đỗ Thùy Trinh	Xây dựng, Việt Nam	2022
	Kinh tế tài chính dự án điện tái tạo	Mai Sỹ Hùng	Xây dựng, Việt Nam	2022

	Kinh tế xây dựng trong cơ chế thị trường	Bùi Mạnh Hùng	Xây dựng, Việt Nam	2015
	Lập kế hoạch quản lý dự án đầu tư xây dựng	Lê Anh Dũng	Xây dựng, Việt Nam	2017
	Lập và phân tích dự án đầu tư xây dựng công trình	Lê Minh Thoa	Xây dựng, Việt Nam	2023
	Năng suất lao động trong xây dựng - sách chuyên khảo	Đinh Tuấn Hải (CB), Nguyễn Văn Tâm (Đồng CB), Phạm Xuân Anh, Nguyễn Quốc Toàn	Xây dựng, Việt Nam	2021
	Nghiệp vụ đấu thầu - 300 câu hỏi đáp và xử lý tình huống trong đấu thầu truyền thống và đấu thầu qua mạng	TS. Trần Vinh Vũ	Xây dựng, Việt Nam	2021
	Phương pháp định lượng trong quản lý kinh doanh và xây dựng	Nguyễn Thanh Phong	Xây dựng, Việt Nam	2016
	Phương pháp đo bóc khối lượng và tính dự toán công trình xây dựng	TS. Bùi Mạnh Hùng	Xây dựng, Việt Nam	2022
	Quản lý các nguồn lực của dự án đầu tư xây dựng công trình	Bùi Mạnh Hùng - Bùi Ngọc Toàn	Xây dựng, Việt Nam	2013
	Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình	Đỗ Đình Đức - Bùi Mạnh Hùng	Xây dựng, Việt Nam	2018
	Quản lý dự án trong giai đoạn xây dựng	Đinh Tuấn Hải, Phạm Xuân Anh	Xây dựng, Việt Nam	2021

	Quản lý dự án xây dựng bằng Ms Project	TS. Đinh Công Tỉnh	Xây dựng, Việt Nam	2022
	Quản lý dự án xây dựng giai đoạn thi công xây dựng công trình	Bùi Ngọc Toàn	Xây dựng, Việt Nam	2020
	Quản lý dự án xây dựng, thiết kế đấu thầu và các thủ tục trước xây dựng	Bùi Ngọc Toàn	Xây dựng, Việt Nam	2022
	Quản lý hợp đồng trong xây dựng	Phạm Phú Cường (CB), Lê Đình Thục	Xây dựng, Việt Nam	2019
	Quản lý rủi ro trong doanh nghiệp xây dựng	Lê Anh Dũng, Bùi Mạnh Hùng	Xây dựng, Việt Nam	2022
	Quản lý rủi ro trong xây dựng	Đinh Tuấn Hải, Nguyễn Hữu Huế	Xây dựng, Việt Nam	2021
	Quản lý vật tư thiết bị trong dự án xây dựng	Bùi Ngọc Toàn	Xây dựng, Việt Nam	2013
	Quản trị nguồn nhân lực trong doanh nghiệp xây dựng	PGS.TS. Bùi Mạnh Hùng	Xây dựng, Việt Nam	2018
	VE - Phương pháp nâng cao chất lượng và tiết kiệm chi phí xây dựng	Lưu Trường Văn (CB), Nguyễn Thanh Việt	Xây dựng, Việt Nam	2017
	Áp lực đất tường chắn đất	Phan Trường Phiệt	Xây dựng, Việt Nam	2019
	Công trình đô thị và công trình ngầm	Nguyễn Văn Thịnh	Xây dựng, Việt Nam	2017

	Gia cố đất đá và thi công công trình ngầm trong điều kiện đặc biệt	Đặng Trung Thành	Xây dựng, Việt Nam	2018
	Kỹ thuật thi công	Phan Quang Vinh, Lê Khánh Toàn	Xây dựng, Việt Nam	2018
	Nền móng và tầng hầm nhà cao tầng	Nguyễn Văn Quảng	Xây dựng, Việt Nam	2016
	Phân tích kinh tế - kỹ thuật các công nghệ thi công xây dựng	PGS.TS Lê Anh Dũng, PGS.TS Bùi Mạnh Hùng	Xây dựng, Việt Nam	2018
	Phân tích sự cố và quản lý rủi ro trong xây dựng công trình ngầm	Lê Quang Hanh, Nguyễn Việt Trung	Xây dựng, Việt Nam	2017
	Quản lý chất lượng công trình xây dựng	TS. Trần Vinh Vũ	Xây dựng, Việt Nam	2020
	Quản lý chất lượng công trình xây dựng - Kinh nghiệm quốc tế và quy định ở Việt Nam	PGS.TS Bùi Mạnh Hùng, ThS. Huỳnh Hàn Phong	Xây dựng, Việt Nam	2019
	Tính toán biện pháp thi công nhà cao tầng	Th.S Đặng Tĩnh	Xây dựng, Việt Nam	2021
	Tổ chức sản xuất xây dựng	PGS.TS. Bùi Mạnh Hùng, TS. Nguyễn Quốc Toàn	Xây dựng, Việt Nam	2022
	Tổ chức thi công	Nguyễn Đình Hiên	Xây dựng, Việt Nam	2022

	Thiết kế công trình hạ tầng đô thị và giao thông công cộng thành phố	Nguyễn Xuân Vinh	Xây dựng, Việt Nam	2013
	Thiết kế tổ chức thi công	Lê Văn Kiểm	Xây dựng, Việt Nam	2019
	Thiết kế tổ chức thi công xây dựng	Phạm Thị Trang	Xây dựng, Việt Nam	2019
	Thiết kế tổng mặt bằng xây dựng	Trịnh Quốc Thắng	Xây dựng, Việt Nam	2019
	Luật Xây dựng (sửa đổi, bổ sung năm 2020)	Bộ Xây dựng	Xây dựng, Việt Nam	2020